

翻書公會拼
譯信文話音

成速語越用五

Ngũ-Dùng
Việt-Ngũ Tóc-Thành

用適界各商工學

非憬何：者著

Soạn-giả :

HÀ-CÁNH-PHI

本刊奉南越政府新聞處一九五二年二月九日第五十五號 T.X.B. 批文核准出版

NGŨ DÙNG
VIỆT-NGŨ TỐC THÀNH

SOẠN-GIẢ GIỮ BẢN QUYỀN

thuongmaitruongxua.vn

BÁN SỈ VÀ BÁN LẺ

Tân Tân thơ cuộc

Số 263 đường Marins — CHOLON

Giấy thép nói số : 720

理代總

局書新新

號三六二街兵水岸堤

號〇二七話電

目錄 MỤC LỤC

題詞及封面	Đề tựa	勞乃濤
序一	Tựa 1	張家銘
序二	Tựa 2	陳令公
序三	Tựa 3	曹創英
序四	Tựa 4	徐啓華
序五	Tựa 5	何憬非
序六	Tựa 6	朱文幹
序七	Tựa 7	何憬非

第一篇

字母表	Bản chữ cái
單母音表	Bản Nguyên âm chiếc
單子音和複子音表	Bản phụ âm chiếc và phụ âm đôi
順序單排音表	Bản vần xuôi
逆排而成的複排母音表	Bản vần ngược

第二篇

單音和散句 (由一至二十課)	Đánh vần và tiếng một với tiếng đôi (bài 1 tới bài 20)
----------------	--

第三篇

複排拼音法，散句和短句 (由二十一至六十一課)	Vần ngược, đánh vần, tiếng một và câu ngắn (bài 21 tới bài 61)
-------------------------	--

第四篇

逆拼音，散句和會話 (由六十二至九十六課)	Vần ngược, đánh vần, tiếng một câu ngắn và hội thoại (bài 62 tới bài 96)
-----------------------	--

第五篇

交際會話和練習讀法 (由九十七至一百一十二課)	Bài hội thoại giao-tế và bài tập đọc (bài 97 tới bài 112)
-------------------------	---

第六篇

公文商業書信和漢字越譯 (由一百一十三至一百二十八課)	Đơn-từ, thơ-tín thương mại và Hán tự Việt dịch (bài 113 tới bài 128)
-----------------------------	--

第七篇

越南都市重要名稱	Địa danh các tỉnh và thành-thị lớn của xứ Việt-nam
----------	--

後學津梁

南海勞乃滌題

thuongmaitruongxua.vn

不自量的幾句話

(代序)

不學無術的我，人微言輕，實在沒有說話的資格，祇以經不過何老師的多次催促，所謂恭敬不如從命，於是不自量地也來說幾句湊湊趣。

何懷非老師致力於越文的教授凡二十多年，造就人才，早已不可勝數；今更本其寶貴的實地經驗，編成此「五用越語速成」一書，無論教者學者得了這寶典，定必歎為「得未曾有」無疑！

一九五二年一月張家銘

序

世兄何懷非君幼從名師遊，敏而好學，焚膏繼晷，孜孜不倦，故能成就高深之學問，遂於中法越等文，向以其所學，出任教師者，餘三十年，其桃李輩，俱職於學校，商行，勝任愉快者，實繁有徒，觀乎此，則何君學識經驗之豐富，具可知也。

適者，以其所著（五用越語連成）一書，行將面世，索序於予，予蓋深知何君對於此書，固以數年之心血，經之營之，意匠慘淡者，今底於成，當欣幸無既，攷其編製，分排音，語言，會話，書札，繙譯等類，內容既詳盡靡遺。篇章節段，復朗若列眉，使學者得此一書以自修，當如遇良師，其將必融會貫通，語言流利，文字通暢，可與任何人士往來交際，而應用不窮者矣，是爲序。

南海陳令公 禮德 謹撰

序

曹創英

世界上人類操用之語言文字，隨其民族國家而各異，鮮有能畢習而通之者，世人祇能擇其所需者，學以致用而已，而況有語言文字並不一致，祇通其語，未諳其文者，不亦尤難乎，然語言所以通情達意，文字所以紀述或記載事物，試思聚數國族之人民於一地，而不共通其語言文字者，則是情不通意不達，將何以共營合作之生活，建立公共之福利事業，而使社會進步哉？

吾僑寄跡南邦，與法越各族翕然相處，熙然相生，交接往來，關係至切，然吾僑在昔祇重習法文，粵法語而已。

迺者，南越共和國挺然獨立於法蘭西聯邦之內，越文隨之躋於重要之地位，其功用之廣大，將隨其國家功業之開展，年來有識之士，競尚研習越文，由是越文冊籍之次第出版，越文講習所之普遍設立，相繼成風，蔚為時尚，越文之先知先覺者，不知已完覺多少後知後覺者矣。

友人何懷非先生，早歲畢業於河內公立商科學校，精通法越語言文字，對於商業一科，學有專長，數年來亦出其所學，致力於誘掖後學研習越文之一途，門下越文人材輩出，各致力於其事業矣，今何先生更以其教學經驗，觀察所得，殫精竭智，運用心思，編成五用越語速成一書出版，該書內容豐富，舉凡普通應用詞句，商業會話，書札稟文，莫不門分類別，詳為舉例，而其編排學習次序，雖亦由淺入深，惟何先生鑒於一般拼音教學之耽擱時間，常令學者索然乏趣，該書特採用隨文拼音法，文隨音演，音輔文研，由逐字拼音而短句，而段，節，章，篇，循序漸進，現有華文以資對照，尤便利於學者之在者而收融匯貫通之效，實為講習越文之最佳範本也，謹序數言，用作介紹。

民國四十年十二月廿六日

序

徐啟華

語言爲溝通情懷之工具，亦爲吾人生活所必需；如賓主之酬酢，人事之慶弔，市廛之交易，靡不經同籌共商而後能決之者，揆此，我經營工商於海外之華僑，都亟亟以熟習當地方言，視爲急務者，蓋有由也。南越地處印支東部，壤接我國，我僑移居是地，由宋迄今，已逾數百載，晚近海航大通，船舶往還，交通愈便，我僑之寓此者，爲數益衆，所營業務農工商都有，緣是與當地人士交接愈形密切，而越語之必須研習，其重要性亦因此而益增，微諸邇來，堤城一隅，越語夜校，多如雨後春筍，應時而興，可爲確証。

考越南文化，原本我國，用字形同而音異，文法亦略殊，厥後有越南國語之發明，法效歐美，採用拉丁字母，拼合成音，語文一致，易學，易寫，易記；一洗以往文言異岐之弊，遂開越南文化之新紀元，而研習越語者，亦不致有「漫無所本」之感。

友人何憬非君，少長於越，攻讀法越語文於河內公學，法文固所擅長，而對越語之鑽研，尤有心得，以君本華人，於中文具有相當根柢，而越語文法，實匪貽於華文，法語又屬拉丁文化，三者都精，淵源有自故也。

敬者，何君有感於我僑研究越語之切要，教者學者實應有良善之越語讀本，以爲之助，乃本其二十多年教學越語之經驗，殫思精研，編成「五用越語速成」一書，以公諸世，書中華越對照，取材固由淺入深，闡釋亦不厭求詳，對話則採乎普遍，舉凡賓主尊卑，朋儕話別，商場交易，信札往還，無不俱備，務使學者經短期研習，則能出而酬世，庶乎接觸異邦人士，無「語焉而不解」之苦，其造益於僑社，實大，至其溝通中越兩邦文化，使此過往同種同文之國家，更能增進兩民族間之密切友善關係，亦無待贅編者矣，至行見是書一出，全越風行，人手一篇，洛陽紙貴，吾人拭目以俟其後可也，爰綴數行，略爲之介。

民國四十年十二月廿八日啓華寫於堤岸番蘭學校

編後的幾句話

何憬非

好幾年前，我已有著這本書的誠意，直至幾年後的今日，這本書才告誕生。

這麼說來幾年來的功夫，然後達到目的的作品，那不是了不得的一本出類拔萃的巨著嗎？

事情有時很難向人告訴的，最大問題者，就是「環境不許可」！因此，而有很多委曲使人不如所願的，是故這本簡陋而不值這麼長時間經營的小作品，迫得延至今天，算是成功了，這也靠着不少的老友們贊助和鼓勵的功効啊。

邇來華越書籍，先我而刊出者，大有不乏名著，屢見常以此書之有無，沒關輕重的，就算有的話，也不過是給讀者們多點認識的研究，能踐上學習越文速成的門徑罷了，而友輩則以已之一生所學無稍獻於社會為責，爲着徇友輩的厚望，鼓勇執筆，潦草而成這本取材普遍，閱讀簡單，應用易明的書本子，內括：拼音，會話，書信，公文，翻譯，等五用，因是更名「五用越語速成」這本書今天很慚愧的和各讀者會面了。

TỰA

Học chữ Việt cũng như học chữ Hán, chăm học thì thế nào cũng đạt được mục-dịch của mình. Nhưng học tiếng khác cần phải có cách soạn đặt cho mới, dùng chữ cho tốt thì học chữ gì cũng không chỉ khó. Vì thế, cũng phải nhờ cái trí não của mình mới giỏi được.

Đang buổi này, Việt-Hoa hai dân-tộc thường học tiếng buôn bán Việt-Tàu đang tiện bề thường ngày bán buôn với nhau được. Nếu những người nào không có học qua chữ nghĩa gì thì sự buôn bán lấy làm khó khăn vậy.

Nay xin giới-thiệu cho chư quý đọc giả hay: Ông Hà-cảnh-Phi người Quảng-đông (Trung-Hoa), hồi năm (1926) tốt-nghiệp tại bên trường công Hà-nội, được bằng cấp tú-tài, nên ông giỏi về chữ Pháp, Việt, Tàu, sau khi trở về xứ này dạy học trò tới bây giờ đã (26) năm rồi; học trò của ông ta có trên 4 ngàn người, nhiều trò cũng giỏi về chữ Pháp, Việt, Tàu nữa. Năm nay có nhiều bạn thân và học trò của ông Phi lại cõ-dộng cho ông ta soạn bộ sách viết bằng chữ Việt-Tàu dạng chỉ dẫn cho những người hậu học có cách luyện-tập, ông ta cũng vui lòng mà soạn ra bộ: « Ngủ dùng Việt Ngữ Tốc Thành » này để giúp ích cho những người nói trảng tiếng Việt và tất cả cần thấy như: đánh vần, tiếng nói, thơ-tín, đơn từ, biên dịch tổng cộng năm món đều dễ học, dễ nhớ, chư quý đọc giả có khi ngần ngại chữ nghĩa gì lật quyền sách này ra xem thì sẽ được mỹ mãn liền. Chúng tôi ước mong bộ sách này giúp ích cho những người hậu học và được thơm  muôn đời luôn luôn!

Nay kính lạy

Chợ-lớn, ngày 7-1-1952 D. L.

CHÂU-VĂN-CÂN

TỰA

thuongmaitruongxua.vn

Soạn giả là người Hoa-Kiều, gốc sanh ở tại xứ Trung-Hoa. Khi vừa nên bốn tuổi thì phụ mẫu thân đã cho vào trường mà học. Khi vừa nên chín tuổi, trong nước Trung-Hoa có sự nội-loạn, phải thôi học, theo thân phụ, mẫu sang trú nơi xứ Việt-Nam.

Từ đó, lại vào trường học chữ Việt-Nam, quốc-ngữ và chữ Pháp nơi trường nhà nước của Chánh-Phủ Việt-Nam sáng lập. Nhờ ơn các vị giáo-sư Việt và Pháp dạy bảo ân-cần, cái ơn dạy bảo này soạn giả không khi nào dám quên.

Khi mãn học, ra làm việc nơi nhà thương mãi, thì tôi đã trông thấy đại đa số người Hoa-Kiều trú ngụ tại xứ Việt-Nam đều là người Thương-mãi hoặc là người công thợ, hằng ngày giao thiệp với người Việt-Nam trên đường thương-mãi. Nếu như người Hoa-Kiều nào mà không biết tiếng Việt, thì sự buôn bán chắc phải thua sút hơn người Hoa-Kiều biết nói tiếng Việt. Vậy nên tôi thường khuyên người Hoa-Kiều học chữ Quốc-ngữ Việt-Nam và nói tiếng Việt. Còn phần tôi (soạn giả) tuy biết nói, biết viết chữ Việt tiếng Việt, mà cũng chưa dám tự thị là đầy đủ, hay

giỏi. Nên thừa khi rảnh thì phải học thêm. Lại nhờ ơn nhiên ông cựu giáo sư Việt và Pháp thường chỉ bảo học thêm. Các bạn làm chung một sở với tôi thấy tôi cầm sách mà coi hoài thì lại gần mà coi, khi nghe tôi đọc ra tiếng Việt thì lấy làm lạ (Vì khi bấy giờ là khoản năm 1926, số người Hoa-Kiểu biết tiếng Việt hay là biết viết chữ Quốc-ngữ Việt-Nam hầy còn ít lắm). Rồi lại nài tôi dạy dùm cho học, tôi cũng vui-vẻ mà dạy cho các bạn. Cách được vài tháng thì các bạn đã biết đọc chữ Quốc-ngữ rồi, vì vậy mà các bạn lại nài tôi dạy luôn mấy đứa trẻ em. Tôi cũng sẵn lòng mà dạy cho các em học tập. Kể đó có nhiều trường học mượn tôi vô dạy các trò học chữ Việt và chữ Pháp. Từ đây tôi lại trở nên một người: nửa phần thương mại, nửa phần giáo viên. Nhưng nhờ đức của các ông cựu giáo sư, tôi dạy đâu cũng dặng chút gọi là thành-công. Sau lại có nhiều bạn quen thường khuyên tôi biên soạn ra một cuốn sách phải có chữ Việt và chữ Hoa để giúp ích cho người Hoa-Kiểu học tiếng Việt và chữ Việt. Nhưng tôi (soạn giả) chưa dám, một là trên còn nhiều ông giáo sư, tôi là kẻ hậu học, đâu dám múa búa trước cửa Lò-Ban; hai là tự-tỉ như ếch nằm đáy giếng, đâu dám khoe tài.

Đến nay, vì các bạn quen nhiều bề cổ động tôi và trách tôi không chút chỉ công hiến cho người Hoa-Kiểu, đó mới là phụ ơn công thầy dạy-dỗ bấy lâu vậy. Bởi đó soạn giả phải tuân theo lòng muốn của các quý bạn thân-ái mà soạn ra bản **Ngũ-Dùng-Việt-Ngữ-Tốc-Thành** này, cũng gọi là có chút công hiến cho quý đọc giả, và để giúp ích cho người Hoa-Kiểu học nói tiếng Việt và học viết chữ Việt-Nam Quốc-ngữ.

Sau đây tôi xin tỏ ý cùng quý đọc-giả: tôi là người Hoa-Kiểu, tuy nghiên cứu Việt-Ngữ đã lâu, nhưng lời hàng sợ e đâu khỏi có chỗ sai lầm. Vậy xin quý đọc giả tài cao vui lòng mà chỉ điểm đính chánh. Tôi hết sức cảm ơn vậy.

Soạn Giả:
HÀ-CẢNH-PHI

字母表
BẢN CHỮ CÁI

大楷字母表
CHỮ IN HOA

A	Ă	Â	B	C	D	Đ	E	Ê	G
H	I	Y	K	L	M	N	O	Ô	Ơ
P	Q	R	S	T	U	Ư	V	X	

小楷字母表
CHỮ IN THƯỜNG

a	ă	â	b	c	d	đ	e	ê	g
h	i	y	k	l	m	n	o	ô	ơ
p	q	r	s	t	u	ư	v	x	

大草字母寫法
CHỮ VIẾT HOA

A B C D Đ E G
H I Y K L M N O
P Q R S T U V X

小草字母寫法
CHỮ VIẾT THƯỜNG

a ă â b c d đ e ê g
h i y k l m n o ô ơ
p q r s t u u v x

單母音

NGUYỄN ÂM CHIẾC

A	Ă	Â	E	Ê	I
O	Ô	Ơ	U	Ư	Y

注意：ă â 這兩個母音，絕對不能單獨連同其他子音合併而成音的，須要在它的後面加上一子音或母音而變成合韻母音（如：âu ây ân, ăp ăc ăt ăm ăn）等是才可以和其他子音相拼。

例如（媽字）只可以寫 (má) 而不能寫 (mă) 又如（僕字）只可以寫 tó 而不能寫 (tá)。

單子音和複子音
PHỤ ÂM CHIẾC VÀ PHỤ ÂM GHIẾP

b	c	d	đ	g	h	k	l	m
n	p	q	r	s	t	v	x	
ch	gh	gi	kh	ng	ngħ	nh	ph	qu
th	tr							

順序單拼音表

VẦN XUÔI

B:	ba	be	bê	bi	bo	bô	bơ	bu	bur.
C:	ca				eo	cô	cơ	cu	cur.
CH:	cha	che	chê	chi	cho	chô	chơ	chu	chur.
D:	da	de	dê	di	do	dô	dơ	du	dur.
Đ:	đa	đe	dê	di	đo	đô	đơ	đu	đur.
G:	ga	ghe	ghê	ghi	go	gô	gơ	gu	gur.
GI:	gia	gie	giê	gi	gio	giô	giơ	giu	giur.
H:	ha	he	hê	hi	ho	hô	hơ	hu	hur hy.
K:		ke	kê	ky.					
KH:	kha	khe	khê	khi	kho	khô	khơ	khư	khư khự.
L:	la	le	lê	li	lo	lô	lơ	lu	lư ly.
M:	ma	me	mê	mi	mo	mô	mơ	mu	mư my.
N:	na	ne	nê	ni	no	nô	nơ	nu	nư ny.
NH:	nha	nhe	nhê	nhi	nho	nhô	nhơ	như	như.
NG:	nga	ngo	ngô	ngơ	ngu	ngư	ngự.		
NGH:	nghe	nghe	nghe	nghe					
PH:	pha	phe	phê	phi	pho	phô	phơ	phu	phư phự.
QU:	qua	que	quê	qui	quo	quô	quơ	quý.	
R:	ra	re	rê	ri	ro	rô	rơ	ru	rư rự.
S:	sa	se	sê	si	so	sô	sơ	su	sư sy.
T:	ta	te	tê	ti	to	tô	tơ	tu	tư ty.
TH:	tha	the	thê	thi	tho	thô	thơ	thu	thư.
TR:	tra	tre	trê	tri	tro	trô	trơ	tru	trư.
V:	va	vê	vê	vi	vo	vô	vơ	vu	vư vự.
X:	xa	xe	xê	xí	xo	xô	xơ	xu	xư xy.

逆拼而成的複襪母音表

VẦN NGƯỢC

Ai Ay Ấy Ao Au Ấu Eo Eu Êu Ia
lu Oa Oe Oi Ôi Ơi Ơu Ua Uê Ui
Uy Ừa Ừi Ừu.

lêu Yêu Oai Oay Uây Uya Uôi Ừi Ừu.

ac at ach am an ang anh ap.

ăc ăt ăm ăn ăng ăp

âc ât âm ân âng âp

ec et em en enh ep

êc êt êch êm ên êng êp.

ic it ich im in inh ip.

iêc iêt iêm iên iêng iêp.

yêc yêt yêm yên

oc ot om on ong op.

ôc ôt ôm ôn ông ôp

ơc ơt ơm ơn ơng ơp

uc ut um un ung up

ưc ưt ưm ưn ưng

uôc uôt uôm uôn uông

ưôc ưôt ưôm ưôn ưông ưôp

oac oat oăc oăt oan oang oanh,

uân, uăn, uyên uyênh uyết

拼音和散句

Dánh văn và tiếng một, tiếng đôi

BÀI THỨ 1

A ă ă E ê i
o ô ơ u ư y

B C D Đ G H K L M N P
Q R S T V X.

BÀI THỨ 2

	Dấu sắc (/)	Dấu huyền (~)	Dấu nặng (•)	Dấu hỏi (?)	Dấu ngã (̣)
A :	Á	À	A	Ả	Ã
E :	É	È	E	Ê	Ê
Ê :	Ê	Ê	Ê	Ê	Ê
I :	Í	Ì	Ị	Ỉ	Ĩ
O :	Ó	Ò	Ọ	Ỗ	Ỗ
Ô :	Ố	Ồ	Ộ	Ỗ	Ỗ
Ơ :	Ớ	Ờ	Ợ	Ỗ	Ỗ
U :	Ú	Ù	Ụ	Ủ	Ủ
Ư :	Ứ	Ừ	Ự	Ủ	Ủ
Y :	Ý	Ỡ	Ỡ	Ỡ	Ỡ

BÀI THỨ 3

A 啊 ă 淡市 ố 喧嘩 ồ 巢窩 ớ 居住,在, Y 依照,伊
ư 哪 ý 意 ỷ 倚,倚靠 ỗ 窩 碌



Bí rợ 南瓜

BÀI THỨ 4

B:	ba	be	bè	bi	bo	bô	bơ	bu	bur	by
D:	da	de	dè	di	do	dô	đơ	đu	đur	dy
V:	va	ve	vè	vi	vo	vô	vơ	vu	vur	vy
R:	ra	re	rè	ri	ro	rô	rơ	ru	rur	ry
L:	la	le	lè	li	lo	lô	lơ	lu	lur	ly

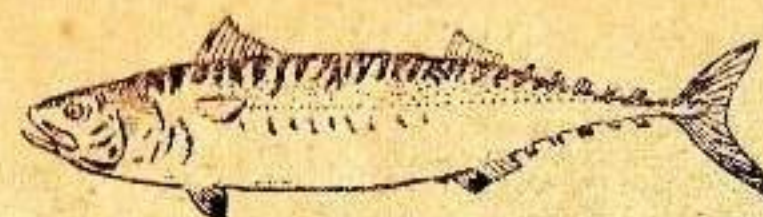
Ba 三.
Bà 婆.
Ba-ba 爸爸.
Đi 行, 去.
Ra 出.
Về 回去, 歸去, 返去.
Vô 入, 無.
Bỏ 拋棄, 丟.
Ve 糠殼.
Rổ 籃, 筐.

Bí 瓜.
Ly 玻璃杯.
Đổ 倒, 傾.
Đá 石, 踢.
Bà đi ra 婆婆行出去.
Ba-ba đi vô 爸爸行入來.
Đi về 回去.
Ba ly 三杯.
Ba rổ bí 三籃瓜.
Đổ rổ đá đi 把這籃石倒去.

BÀI THỨ 5

Rẻ 平, 廉價的, 相宜的.
Đồ 物件.
Bó 紮, 一束.
Bề 破爛的.
Đề 放置.
Đồ rẻ 平貨.
Đồ bề 破物, 爛物.
Đề đồ 把物件放置.

Bỏ đồ bề 把廢物丟去.
Bỏ ly bề 把爛杯丟去.
Ba-ba đi về 爸爸回來.
Ba bó 三紮.
Đề đồ vô rổ 放物入籃裡.
Ba rổ đồ 三籃物件.
Bỏ đi 丟去.
Đá đồ 踢倒了.



Cá 魚

BÀI THỨ 6

Bò 牛, 爬行.
Đo 測量.
Đu-đu 木瓜.
Và 及, 和.
Le-le 蜆鴨.
Lẹ-lẹ 快快, 爽快.

Bí-rợ 番瓜, 南瓜.
Đề đu-đu và bí vô rổ 將木瓜和節瓜放入籃裡.
Bỏ vỏ bí và vỏ đu-đu ở đó 將節瓜和木瓜皮丟在那處.

Đo đá 量石.
Vỏ bí 瓜壳, 瓜皮.
Ở đó 在那處.
Bà đi về 婆婆回來.
Ve và ly 糠和杯.
Đỏ đỏ 稍紅.

Đu-đu và bí 木瓜和節瓜.

BÀI THỨ 7

X:	xa	xe	xè	xi	xo	xô	xơ	xu	xur	xy
D:	da	de	dè	di	do	dô	đơ	đu	đur	dy
C:	ca				co	cô	cơ	cu	cư	

Xe 車.
Dơ 汚, 穢.
Da 皮.
Cá 魚.
Dê 羊.
Xe đồ dơ đi đồ 把穢物載去倒.
Xe bò 牛車.
Xe đồ 客車 (載客車).

Xe đồ đi 將物運去.
Xe cá về 將魚運回來.
Ba rổ cá 三籃魚.
Xe đồ về 客車回來.
Đề ở đó 放在那處.
Da cá 魚皮.
Da dê 羊皮.
Đề ba rổ cá ở đó 把三籃魚放在那處.

BÀI THỨ 8

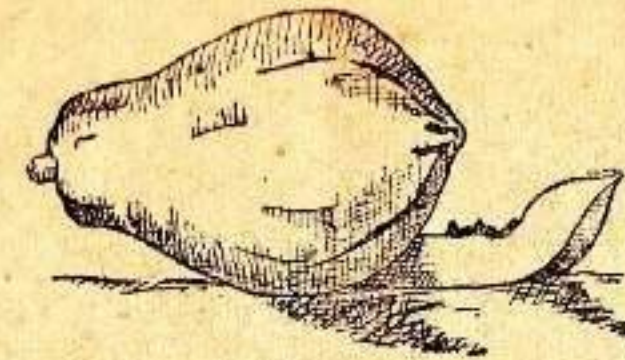
Lỗ 窿, 穴.	Đi bộ 步行.
Da 皮.	Da bò 牛皮.
Cũ 舊的.	Da cũ 舊皮.
Dư 餘剩的.	Da đỏ 紅皮.
Đỏ 紅.	Xe bò xe da về 牛車載皮回來.
Xa 遠, 差.	Da có lỗ 穿窿的皮.
Xe 車.	Có da dư 剩餘的皮.
Đi xa xa 去遠些.	Bí rợ đỏ 紅蕃瓜.
Xe da dư đi về 將剩餘的皮載回來.	
Cô ba để da bò ở đó 三姑把牛皮放在那處.	

BÀI THỨ 9

Bẻ 折, 採.	Bà bẻ lá 婆婆採葉.
Dễ 容易.	Dù đỏ 紅傘.
Dù 遮, 傘.	Đu-dủ đỏ 木瓜熟.
Lu 夠.	Ba bó dù 三紮遮.
Đủ 足, 够.	Ba-ba đi xe 爸爸坐車.
Lá 葉, 蕮.	Cô đi bộ 姑母步行.
Cỏ 草.	Bó ba bó cỏ 扎三紮草.
Bỏ lá và cà vò rổ 將葉和茄放入籃裡.	
Bó ba bó cỏ để vào rổ 扎三紮草放入籃裡.	

BÀI THỨ 10

Bà đã đi về lò-da 婆婆已經回到皮廠了.
 Xe bò xe cỏ và lá đi về lò-da 牛車載草和蕮葉回去皮廠.
 Ly bẻ bỏ đi xa xa 將爛杯丟遠些.
 Xe đồ-dó đi xa xa 把那些物件車去遠些.
 Đồ đó là đồ cũ 那些是舊物.
 Xe bò xe đá về 牛車載石回.
 Ba-ba đi đo da bò, da dê 爸爸去度牛皮和羊皮.
 Bỏ đi, đồ đi, có dư 丟去罷, 倒去罷, 有餘.



Đu-dủ 木瓜

BÀI THỨ 15

Đá bẻ 踢爛.	Ta đi vô ga-xe 我進入車站.
Đá to 大石.	Xe đó số ba 那輛車是三號.
Đá đổ 踢倒.	Nó xe gỗ vô ga-xe 他載巨木入車站.
Bà tư họ Đỗ 四婆姓杜.	Vô ga-xe xe lá về 入車站運蕮回來.
Bà ba họ Từ 三婆姓徐.	Họ xe lá đi đồ 他們載蕮葉去倒.
Bà về mở bò để ở đó, bà ta đá bẻ 放在那裡的三樽牛油被我踢倒了.	

BÀI THỨ 16

Ba-ba đi xư xa 爸爸遠遊, 爸爸去遠埠.	Ta đi xa về 我遠行回來.
Bà đi xư xa về 婆婆遠遊回來.	Ta có dù 我有遮.
Ta đi về xư ta 我回故鄉去.	Nó có cà-rá 他有指環.
Ta đi xa 我遠行.	Đề dù vô tủ 把傘放入櫃.
Ở đó có ba rổ đu-dủ 在那處有三籃木瓜.	
Đề ba bó dù vô tủ 把三紮傘放入櫃裡.	

BÀI THỨ 17

Mở tủ 開櫃.	Dù ta có lỗ 我的遮有窿.
Dù đó hư 那把遮壞了.	Từ tế 安份, 守規, 整齊, 有秩序的.
Dù đó đã hư 那把遮已經壞了.	Đề từ tế 放置整齊.
Dù ta bẻ 我的遮破爛了.	Có đủ đồ 各物俱備.
Nó mở tủ ra để dù vô 他揭開櫃把傘放進去.	
Xe bò xe tủ hư về 牛車載破櫃回來.	

BÀI THỨ 18

CH GH GI KH NG NGH PH QU TH TR.

KH: kha khe khô khi kho khô khơ khu khư khy.

PH: pha phe phê phi pho phơ phơ phu phư phy.

QU: qua que què qui quo quò quơ quy.

CH: cha che chè chi cho chô chơ chu chư

Đi qua 行過去.	Phá 攪擾.	Lẹ quá 很敏捷.
Kỳ quá 很奇.	Phà 噴.	Sở phí 所費.
Kẻ đi 行人, 去者.	Khỉ 猴子.	Phà ra 噴出.
Da khô 乾皮.	Khô quá 太乾.	Sợ quá 怕得很.
Khó quá 很難.	Quả 果.	Chữ 字.
Khá khá 頗好.	Nó phá 他攪擾我.	Có chữ 有字的.
Pha 調和, 冲.	Nó đi qua 他行過.	

BÀI THỨ 19

Pha ly 玻璃.	No quá 飽得很.
Đồ quý 貴重品.	Đi lẹ-lẹ 快快行, 快快去.
Dễ quá 很容易.	Cha mẹ 父母.
Dơ quá 很污穢.	Đề ta đi qua đó 等我行過那處.
Hồ qua 苦瓜.	Chợ cũ 舊街市.
Cà-na 橄欖.	Chợ cá 魚市.
Cà-na khô 乾欖.	Có khó có dễ 有難有易.
Kho đề đồ cũ 舊物倉.	Ta sợ quá 我很怕.
Khó đi quá 難行得很.	Chỗ đó dơ quá 那處太污穢.
Dễ đi quá 很容易行.	Chỗ đó đi về đi 運那些物件回去吧.



Ly 杯

BÀI THỨ 20

Đồ đó là đồ bể 那些是破物.	Đổ ở đó đi 倒在那處吧.
Đề ở đó 放在那處.	Ba ly cà-phê 三杯咖啡.
Bỏ ở đó đi 丟到那處吧.	Ba tô mì 三碗麵.
Đồ hư 壞物.	Xe bò chở đồ về 牛車載物回來.
Đi vào kho xe đồ ra 入貨倉搬物出來.	
Ba cỗ xe bò đi chở cá về 三輛牛車載魚回來.	

BÀI THỨ 21

第二十一課 散句和會話
Tiếng một và hội họa

AI	AY	ĂY	AO	AU	ÂU	EO	EU	ÊU	IA
IU	OA	OE	OI	ÔI	ƠI	ƠU	UA	UÊ	UI
UY	ƯA	ƯI	ƯU.						
IÊU	YÊU	OAI	OAY	UÂY	UÔI	UYA	ƯƠI	ƯƠU.	

BÀI THỨ 22

TR:	tra	tre	trê	tri	tro	trô	trơ	tru	trư
GI:	gia	giê	giê	(gi)	gio	giô	giơ	giu	giư
AI, AY:	bai	cại	dai	dai	gai	hai	lai	mai	nai
	phai	quai	rai	sai	tai	vai	xai	chai	giai
	khai	ngai	nghai	nhai	thai	trai			



Tay 手

Ai誰,	Chú đi叔父去,	Lỗ tai耳孔,
Giờ時候, 鐘點,	Hai xe兩車,	Tay trái左手,
Hai 貳, 兩,	Hai giờ 貳時, 兩點鐘,	Chạy đi走去,
Mai明天,	Bảy ngày七日,	Chạy về走回來,
Cái個, 件, 張,	Đi chợ趁市,	Chạy qua走過去,
Giữ看守,	Ai cho誰給,	Ai đi xe đồ誰去載物,
Chở運載,	Chú hai 貳叔 (即大叔),	Ai đi chở đồ誰去運物,
Ai đi誰去, 誰行,	Cái tay隻手,	Đi lại đây行來這處,
Xe bò đi xe đồ牛車去載物,		
Ngày mai chú hai chở về chai về 明天大叔載玻璃樽回來,		
Ta có máy-bay nó có máy-may 我有飛機, 他有縫衣機,		

BAI THỨ 23

Ai đi誰去, 誰行.
 Chú hai đi大叔去.
 Ai cho誰給與.
 Chị hai có máy bay 姐姐有飛機.
 Cho cái gì? 給甚麼?
 Chú hai cho nó cái gì? 大叔給他甚麼?
 Chú hai cho nó ba cái ve-chai 大叔給他三個玻璃樽.
 Chở cái chi về đó? 載甚麼回來呢?

Cho hai cái ve 給兩個樽.
 Ai giữ kho? 誰人看倉.
 Nó giữ kho 他看倉.
 Hai giờ ta đi chợ 貳點鐘我去街市.
 Chở vải về 運布回來.

BÀI THỬ 24

Ai đi vô kho? 誰進入倉裏。
 Chú hai đi vô đó 是大叔入去。
 Ai đi qua chợ cá? 誰往魚市。
 Bà già đi qua chợ cá 老嫗往魚市。
 Chợ cá có cái gì? 魚市有甚麼東西呢?
 Có cải, có cá-rô 有菜有鱒魚。
 Cá để cho ai đó? 那些魚是留給誰呢?
 Cá đó để cho bà hai 那些魚是留給婆婆的。
 Chai gì đó? 那是甚麼樽?
 Chai la-ve 啤酒樽。

BÀI THỨ 25

Ai đi chợ về? 誰趁市回來?
 Chú hai đi chợ về 大叔趁市回來.
 Chú cho ta cá, cà và bí rợ 叔叔給我魚茄和蕃瓜.
 Má đi ra chợ chở hai, ba rô cá về 媽媽去街市把兩三鯪魚運回來.
 Cá đó là cá gì? 那是甚麼魚?
 Cá đó là cá dù-dù 那些是鰱鱮魚.
 Chị tư mở tủ 四姐開櫃.
 Tủ đó có để vải và cà-rá 有布和指環放在那個櫃裏.
 Chú sai ta đi vô ga-xe chở đồ về 叔父命我往車站把物件運回來.
 Đề ta đi chở cho 待我替你去運載吧.

BÀI THỨ 26

NG : nga ngo ngò nơ ngu ngư
NGH : ngha nghe ughê nghi ngho nghô nghơ nhu nghư
AY : bầy cầy dầy dầy gây hầy lầy mầy nầy
phây quây rầy sầy tầy vầy xầy chầy giầy
khây ngầy nhây thây trây.

May 薩 賴.	Mai 明 天.	Bay 飛.
Mấy 幾 多.	Mây 幸 雲.	Máy 機 器.
Cây 個 姓 服.	Cây 樹 木.	Đây 這 裡.

Này 此. Thấy 見. Ngó 眺望.
 Máy quá 幸甚. Có đây 這裡有. Ngày mai 明日.
 Ngày nay 今天. Cái này 這些, 此物. Máy may 縫衣機.
 Để ở đây 放在這裡. Đi lại chỗ này 行來這裡.
 Máy cái máy may? 幾架衣車? Hai ba cái máy may 兩三架衣車.

BÀI THỨ 27

Đi qua đây 行去這裡.
 Ta ngó thấy hai cái máy bay 我望見兩架飛機.
 Lấy đồ đó để lại đây 把那些物件放到這裡.
 Ai để đồ này ở đây? 誰把這些東西放在這裡?
 Lấy cái này 要這些. Để bậy 放置錯了.
 Chỗ cây này về 載此木回去. Trái cây 果子.
 Để ở chỗ đó 放在那裡. Phải vậy 是這樣, 要這樣.

BÀI THỨ 28

Ai để cái máy này ở đây? 這架機是誰放在這裡?
 Chú bảy để ở đây 是七叔放在這裡.
 Để lại vô tủ đi 放回櫃裡吧.
 Tủ đó có hai, ba bộ máy 那櫃裡有兩三副機器.
 Để qua cái tủ này 轉放在這個櫃吧.
 Lấy cái này đi 把這些取去.
 Lấy cái đó để lại đây 把那些放到這裡.
 Để bậy, phải để vô tủ này 放置錯了, 要把他放入這櫃.
 Có mấy cái tủ? 有多少櫃?
 Có bảy cái ở đây 這裡有七個櫃.

BÀI THỨ 29

Mấy tờ giấy? 幾多張紙? Hai tờ giấy 兩張紙.
 Giấy gì? 什麼紙? Giấy đỏ 紅紙.
 Máy ngày? 幾天? Hai ngày 兩天.
 Máy tây? 幾號? (日曆) Hai tây 貳號. (日曆)
 Ngày mai mấy tây? 明天幾號? Ngày mai bảy tây 明天是七號.
 Ba cây vải gì? 三疋什麼布? Ba cây vải đỏ 三疋紅布.



Nho 葡萄子

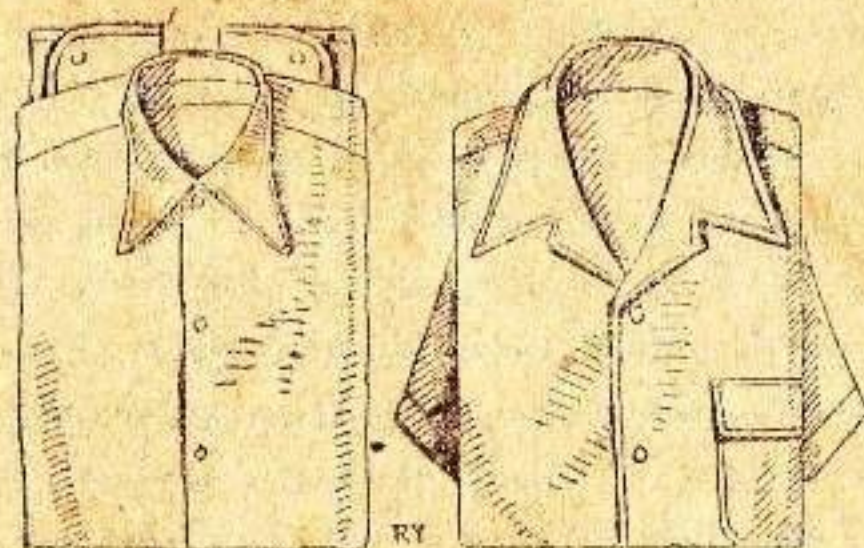
BÀI THỨ 30

NH :	nha	nhe	nhè	nhì	nho	nhô	nhơ	nhu	như
TH :	tha	the	thê	thì	tho	thô	thơ	thu	thư
AU :	bau	cau	dau	đau	gau	hau	lau	mau	nau
	rau	sau	tau	vau	xau	phau	quau	chau	giâu
	khau	ngau	nghau	nhau	thau	trau			

Nhà 屋, 家.	Nhả 吐.	Nhe 輕的.
Nho 葡萄子.	Nhỏ 細小的.	Nhổ 拔除, 吐出, 唾.
Như 如同.	Tha 釋放, 捨, 赦.	Thế 替代.
Mau 快.	Đau 病痛.	Sau 後.
Rau 蔬菜.	Giàu 富.	Tàu 船.
Cái nhà 房屋.	Nhà quê 老鄉, 鄉下.	Đồ nhẹ 輕物.
Trái nho 葡萄果.	Rau cải 菜蔬.	Nhỏ nhỏ 小小.
Đi sau 後行.	Hái rau 摘菜.	Sáu cái 六個.
Cháu 孫, 侄, 甥.	Cháo 粥.	

BÀI THỨ 31

Đi ra sau. 行到後面, 後出.	Ai đi về nhà? 誰回家?
Sáu trái nho. 六粒葡萄子.	Ta đi về nhà. 我回家.
Bảy rổ rau. 七籃菜.	Ai đi hái trái cây? 誰去摘果子?
Đi mau mau. 快快行.	Nhổ nó ra. 吐他出來, 拔他出來.
Hái mấy trái? 摘幾多顆?	Tha nó đi. 釋放他.
Hai ba rổ. 兩三籃.	Phải đi sau. 要行在後面.
Chú sáu đi hái trái cây. 六叔去摘果子.	
Ba lấy cái rổ đi hái rau. 爸爸攜籃去摘菜.	



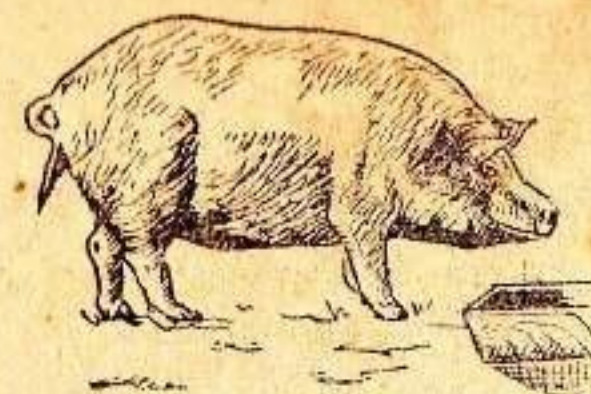
Áo衫

BÀI THỨ 32

Áo. 衣服, 衫. Gạo. 米. Bao. 包.
Cao. 高. Gáo. 亮, 杓. Áo lá. 背心, 背衫.
Áo dài. 長衫. Áo vải. 布衣. Áo hồ. 池, 塘, 湖, 沼.
Gạo chi? 什麼米? Gạo gì? 什麼米? Gạo đỏ. 紅米.
Hai ba bao gạo. 兩三包米.
Mau, chở hai bao gạo này về nhà. 快些把這兩包米運回家.
Chở đi nhà nào? 運到那一家?
Chở đi về nhà cô hai. 運到二姑家裏.
Trở lại cho mau. 快些回來.
Đi cho mau. 快些去.
Về cho mau. 快些回.
Bà may cái chi? 婆婆縫什麼呢?
Ta may áo. 我縫衣.
Lấy ba cái bao này đi về cho mau. 快取這三個包回去.

BÀI THỨ 33

Chú sáu đi vô nhà sau. Thấy có mấy bao gạo để bày bệ ở đó.
Chú mở bao ra, chú thấy là gạo đỏ. Chú sáu bảo ta đẩy cái xe
nhỏ nhỏ, chở gạo đỏ đi trả lại cho nhà máy xay gạo «Đào-Đào».
Lại bảo ta phải về cho mau, và nhớ đi qua nhà Cô-Sáu. Lấy
hai cây vải về, giao cho chú thợ may, may vài ba cái áo.
六叔入到後廊, 見有米數包亂放在那裏, 六叔把包解開,
見是紅米, 六叔命我推一小車, 將此米運去交還陶陶米較
。又命我快回來, 和記緊到六姑那處, 取兩疋布回來, 交
給縫衣匠, 縫做幾件衣裳。



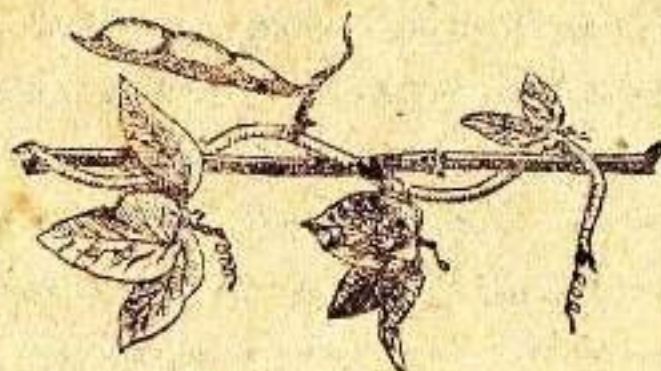
Heo 豬

BÀI THỨ 34

EO : Beo. Deo. Đeo. Heo. Keo. Leo. Meo. Neo. Reo. Seo. Teo.
Veo. Xeo.
Cheo. Gheo. Gieo. Khéo. Ngeo. Ngheo. Nheo. Pheo.
Queo. Theo. Treo.
AU : Bâu. Cẩu. Dâu. Đâu. Gâu. Hâu. Lâu. Mâu. Nâu. Râu.
Sâu. Tâu. Vâu. Xâu.
Châu. Giâu. Khâu. Ngâu. Nhâu. Phâu. Quâu.
Thâu. Trâu.
Béo. 甘, 美. Héo. 豬. Kéo. 拉, 拽. Leo. 扳, 援. Mèo. 貓.
Theo. 隨, 從, 跟. Chèo. 掉, 划. Nghèo. 貧, 危. Khéo. 巧, 精細的.
Treo. 掛, 懸. Gieo. 撒, 播種. Giò heo. 豬蹄. Héo. 枯, 乾.
Gà giò. 肉髯. Ai treo ba cái giò heo ở đó? 誰掛三隻豬蹄在那裏?
Chèo ghe. 划艇. Đi theo sau. 隨後行. Méo. 不正, 歪.
Leo cao. 攀高. Leo cây. 援樹. Đi theo. 隨行.

BÀI THỨ 35

Bâu. 襟. Cẩu. 釣. Dâu. 媳婦. Dấu. 印. Dầu. 油. Đâu. 何處.
Dấu. 門. Đậu. 豆. Gấu. 熊. Cẩu. 舅. Hậu. 後. Lâu. 久, 耐.
Nấu. 烹煮. Râu. 鬚. Sâu. 深. Xâu. 蟲, 串. Giấu. 收藏.
Bâu áo. 衫襟. Cẩu cá. 釣魚. Chị dâu. 嫂嫂. Có dấu. 有印.
Dầu mè. 麻油. Ở đâu. 在何處. Đi đâu. 去何處. Đậu đỏ. 紅豆.
Thi đậu. 考試及格. Cái đầu. 頭部. Cạo râu. 剃鬚.
Đậu nấu. 熟花生.



Đậu 豆

BÀI THỨ 36

Chú đi đâu? 你去何處?

Chú đi đâu về đó? 叔去何處回來?

Ta đi lấy hai bao đậu về. 我去取兩包豆回來.

Hai bao đậu gì đó? 兩包什麼豆?

Hai bao đậu đỏ. 兩包紅豆.

Bây giờ chú đi đâu? 現在你去何處?

Đi ra chợ chợ ba bao đậu nấu về. 去街市把三包熟花生運回來.

Mấy giờ về đây? 什麼時間回來?

Mau thì hai giờ, trễ thì sáu giờ. 快則兩點, 遲則六點.

BÀI THỨ 37

Cậu đi đâu về? 舅父去何處回來?

Cậu đi cầu tàu về舅父從碼頭回來.

Ở cầu tàu có cái gì? 碼頭處有什麼呀?

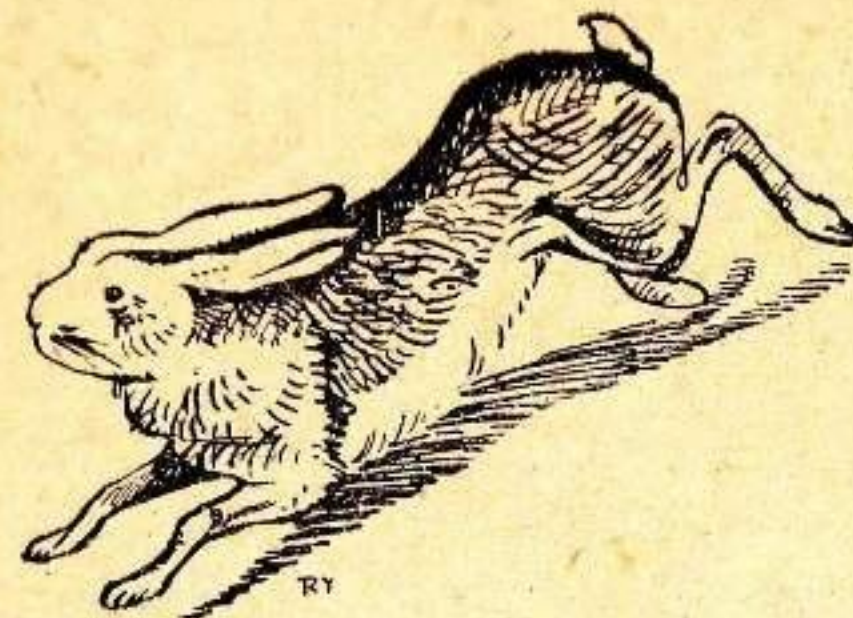
Ở cầu tàu thấy cái chi lạ? 在碼頭處看見什麼稀罕事呢?

Đâu có thấy cái chi lạ, chỉ thấy có tàu, có ghe đậu ở đó. 那有什麼稀罕事呢? 只見有船和艇泊在那裡.

Bao gạo này là thứ gạo xấu. 這包是劣米.

Thứ gạo này khá khá. 這種米頗好.

Ghe này đi Camau về có chở theo sáu bảy bao khô-tra lại có hai ba dô bi và bầu. 這隻艇從金甌回來載着六七包大肉魚乾還有節瓜和蒲瓜兩三籠.



Thỏ 兔

BÀI THỨ 38

ÊU

IÊU

YÊU

ÊU:

bêu đều đều hêu kêu lêu mêu nêu

rêu sêu têu vêu xêu
chêu giêu khêu nghêu nhêu phêu thêu trêu

IÊU, YÊU: biêu điêu diêu hiêu kiêu liêu miêu niêu

riêu siêu tiêu viêu xiêu

chiêu khiêu nghiêu nhiêu phiêu thiêu triêu

Tiêu胡椒.

Kêu叫.

Đều均.

Điều 調 (麻 鷹)

Diệu 妙, 耀.

Thỏ 兔.

Nhiều 多.

Chiếu 席, 照.

Giêu 談 諧.

Bao nhiêu 多少?

Đi tiêu 大便.

Chiều 傍晚, 夕, 將 就.

Nhiều quá 太多.

Nhiều khi 許多時.

Khá nhiều 頗多.

Siêu độ 超度.

Cái siêu 茶 條.

Kêu xe lại 叫車來.

Tiêu sọ 白胡椒.

Điều lệ 條例, 規條.

Nhiều kiểu 多款式.

BÀI THỨ 39

Đi kêu ba cái xe về 去叫三架車來.

Kêu xe gì? 叫什麼車?

Kêu xe bò 叫牛車.

Kêu về chở đồ gì? 叫來載什麼?

Kêu về chở mấy bao tiêu này ra Bà-chiều. 叫車來載這幾包胡椒往巴沼.

Biều ai đi kêu? 着誰去叫?

Biều mợ bảy đi kêu. 着七姑母去叫.

Mấy giờ đi kêu? 幾點鐘去叫?

Ba giờ chiều đi kêu. 下午三點去叫.

Có mấy bao tiêu. 有幾多包胡椒.

Có nhiều bao? 有許多包?

Nhiều quá vậy? 這麼多呢?

Đâu phải nhiều. 那算得多.

BÀI THỨ 40

OI : bói coi đôi đôi gọi hỏi loi moi noi roi
 soi toi voi xoi.

ÔI : hôi côi dôi dôi gôi hỏi loi moi noi roi
 sôi tôi vôi xôi.

choi gioi khoi ngoi nhoi phoi thoi troi.

chôi giời khời ngời nhời phời thời trời.

Coi. 看. Moi. 挖. Roi. 鞭.

Voi. 象. Bói. 占卜. Đói. 飢餓.

Gói. 包封, 裹. Hỏi. 問. Gỏi. 蒜頭.

Gọi. 呼叫, 喚. Sỏi. 石卵. Soi. 照.

Mỏi. 疲倦. Đôi. 雙, 對. Hôi. 腥臭.

Bôi. 塗抹. Nôi. 襁褓. Sôi. 沸, 滾.

Tôi. 我, 僕. Rồi. 完了. Gỏi. 枕.

Tối. 黑暗, 夜. Cối. 臼. Đội. 戴, 隊.

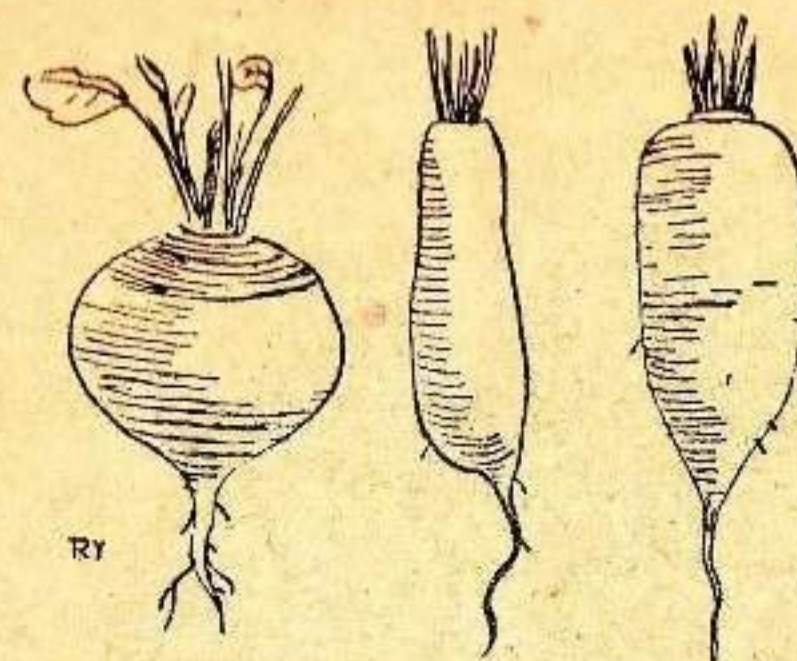
Nôi. 係. Mối. 每壹. Cối. 脫.

Vôi. 石灰. Cối. 脫.

Coi cá lội. 看魚游泳. Cối. 脫.

Coi cái gì đó? 看什麼呢?

Ai coi? 誰看?



Củ cải 蘿蔔

Tôi đâu có coi. 我那有看.

Coi nhà. 看屋.

Hai đôi giày. 兩對鞋.

Cởi áo. 脫衣.

Cởi giày. 脫鞋.

Coi rồi. 看完了.

Củ tỏi. 蒜頭.

Cái gối. 枕頭.

Đầu gối. 膝頭.

Củ cải. 蘿蔔.

Đề đôi này vô tủ. 放這對入櫃. Lấy giấy gói nó lại. 用紙包好他.

Lấy đôi giày đó lại đây. 取那對鞋來這裡.

BÀI THỨ 41

Nói. 說, 話.

Rối. 凌亂.

Mọi. 奴隸, 每.

Hội. 會合.

Thoi. 拳, 拳擊.

Thôi. 罷, 退休, 歇.

Trôi. 漂流.

Chói. 直照, 直射.

Ngói. 瓦.

Ngồi. 坐.

Cnồi. 霉.

Phổi. 肺.

Ai nói? 誰說?

Tôi nói. 我說.

Thôi ở. 退職.

Nói cái gì? 說什麼?

Tôi nói đi Chợ-gao. 我說去佐咬.

Trở lại. 轉回.

Đi trở lại. 轉回來.

Tôi cho chú cái này. 我把這東西給你. Cái này là cái gì? 這是什麼東西.

Chú lại đây coi. 你來看, 真有趣呀.

Đồ này tôi có thấy rồi. 這東西我見過了.

Thấy hồi nào? 何時見過?

Hồi này tôi có coi rồi. 剛才我看見過了.

BÀI THỨ 42

Lấy gói này đi đâu? 拿這包裹去何處?

Lấy đi cho cậu bảy 拿去給七舅.

Tôi nghe nói cậu bảy đau phổi 我聞說七舅染了肺病.

Đâu phải, cậu bảy có đau ở đâu, mà ai nói cho thầy nghe vậy?

那裏是, 七舅何曾有病, 但誰人告訴給先生你聽呢?

Vậy thì tôi nghe sai rồi 那麼, 我聽差了.

Thôi, tôi rồi để tôi đi về 算罷, 天晚了我要回去.

Kiểu thầy đi về 先生請了 (再會).

BÀI THỨ 43

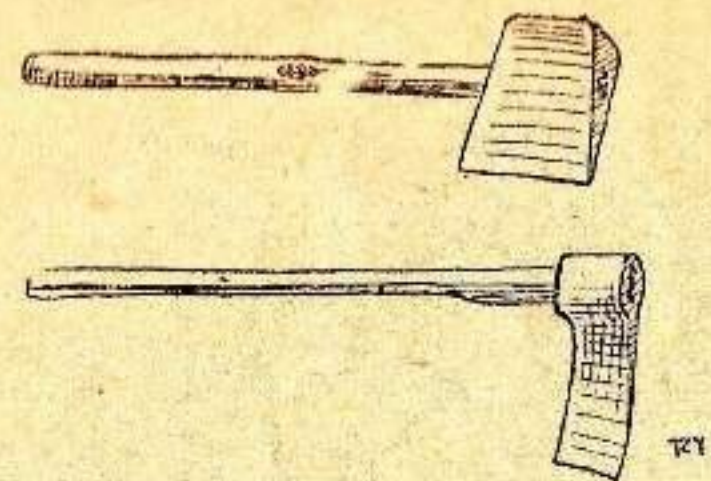
ƠI: boi coi doi doi goi hơi loi moi noi roi
sơi toi vơi xoi.

UA: bua cua dua dua hua lua mua nua rua sua
tua vua xua.

Boi 扒, 划, 撈.	Hơi 氣, 狀態.	Roi 遺忘, 洒.
Cua 蟹.	Đua 競, 賽, 競爭.	Mua 買, 購.
Bởi 因, 故.	Cởi 騎, 駕.	Dời 遷移.
Đời 時代, 世間.	Đợi 等候, 待.	Gởi 寄, 託.
Lợi 利, 來.	Mời 邀請.	Mới 新的, 剛才.
Lời 聰, 獲利.	Sợi 縷, 條.	Tới 到, 達.
Với 與, 和, 共.	Sợi giây 繩條.	Boi ghe 划艇.
Hao hơi 耗氣, 費氣.	Bỏ rơi 遺棄, 放跌.	Có hơi 有氣, 稍爲.
Đua xe máy 賽單車.	Chờ đợi 等候.	Chợ mới 新市.
Đi tới Chợ-mới 去到新街市.	Ở đời 在世上.	
Đợi lâu quá 等候很久.	Bởi vì 因爲.	
Lúa 穀.	Búa 斧頭.	

BÀI THỨ 44

chơi giới khơi ngại nhời phơi quơi thơi trời.
chua khua thua trua.



Búa đầu斧

Chơi 玩, 戲弄, 遊玩,	Phơi 晒, 晾.
Chua 酸的.	Khua 相擊, 敲.
Thua 敗, 吃虧, 輸.	Đồ chơi 玩具.
Đồ mới 新品.	Có lời 有聰.
Có lợi 有益, 有利.	Đi chơi 遊玩, 逛逛.
Đi dạo chơi 去散步.	Đi mua đồ 去買物.
Cởi xe máy 乘單車.	Ngồi xe hơi 坐汽車.
Đi đâu chơi? 去何處遊玩?	Đi gởi thơ 去寄信.
Nhà thơ 書信館, (郵局)	Thơ nhà 家書.
Bao thơ 信封.	Ai đi gởi thơ? 誰去寄信?
Tôi đi gởi thơ 我去寄信.	

BÀI THỨ 45

Ai đi chợ? 誰趁市?	Tôi đi chợ 我趁市.
Đi chợ nào? 去那一個街市?	Đi Chợ-mới 去新街市.
Chợ-mới nào? 那個新街市?	Chợ-Xả-tài 綢紗帶 (地名屬富潤)
Đi chợ mua cái gì? 去街市買什麼?	Đi mua cá, mua cua 去買魚買蟹.
Ai mua đồ chơi? 誰買玩具?	Tôi mới mua về đó 我剛才買回來的.
Đồ chơi này của ai? 這些玩具是誰的?	
Đồ chơi này của tôi mới mua về 這些玩具是我剛才買回來的.	
Mua cho ai? 買給誰呢?	Mua cho cháu nó chơi 買給孫兒的.

BÀI THỨ 46

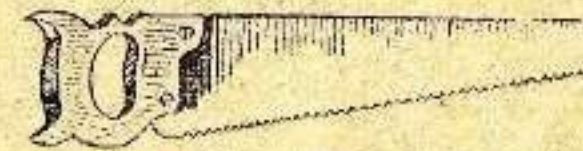
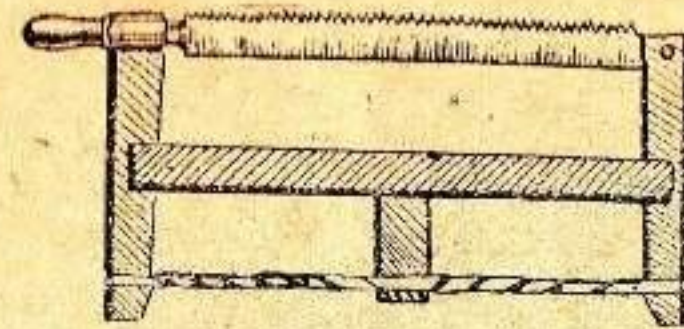
Thầy đi đâu đây? 先生往何處去? Tôi đi chơi 我去逛逛.
 Mời thầy vào nhà tôi 請到敝舍一坐. Nhà thầy ở đâu? 貴府在何處?
 Nhà tôi ở đây 敝舍在這裏. Nhà ngói mới mua 新買的瓦屋.
 Mua lâu, mau rồi? 買了很久嗎? Mua lâu rồi 買了很久.
 Bây giờ thầy đi mua chi? 現在閣下去買什麼呢?
 Đi mua vài cái ghế 去買幾張椅子.
 Mua mấy cái? 買多少張呢? Mua sáu bảy cái 買六七張.
 Ghế gì? 什麼椅? Ghế cây gỗ 鷄鵝椅.

BÀI THỨ 47

ƯA IA IU UI UY

ƯA: bưa cưa đưà đưà hưa lưa mưa nưa rưa
 sưa tưa vưa xưa.
 IA: bia đia đia hia kia lia mia nia ria
 sia tia via xia.
 IU: biu diu diu hiu liu miu niu riu siu
 tiu viu xiu.
 UI, UY: bui cui dui đui hui mui nui rui sui
 tui vui xui.

Ưa 嗜好, 愛. Bưa 耙耕. Cưa 鋸.
 Đưà 瓜. Đưà 椰子. Vừa 適合.
 Đưà 送, 遞. Đưà 個. Hứa 許, 允.
 Mưa 雨, 下雨. Nửa 更, 再, 益, 猶. Sửa 修理, 修改.
 Sữa 乳, 奶. Xưa 古時. Lựa 選擇.
 Rửa 洗, 潑. Niu 牽扯. Mũi 鼻.
 Lui 退. Núi 山. Lỗ mũi 鼻孔.
 Cúi 俯下. Kia 那的. Lụy 淚, 累及.
 Tuy 雖然. Tùy 隨. Vui 快樂.
 Dui 育. Bụi 林. Bụi cây 樹林.
 Cúi đầu 俯首.



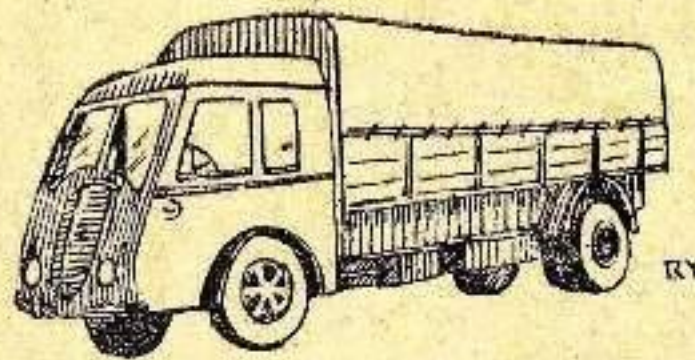
Cưa 鋸

BÀI THỨ 48

Cái cưa 鋸子. Cưa cây 鋸木. Củi 柴.
 Bữa củi 劈柴. Mua cái gì nữa? 還買什麼呢? Nửa 半.
 Nửa 再, 更. Mua sữa bò 買牛奶. Sữa dê 羊奶.
 Cây dừa 椰樹. Cái búa 斧頭. Sửa xe 修理車.
 Dừa khô 椰乾. Vừa khô 才乾了. Nửa giờ 半點鐘.
 Tùy ý 隨意. Tuy là 雖是. Có nữa 再有.
 Bữa nào có? 那天有? Hai ba bữa nữa có 過兩三天有.

BÀI THỨ 49

chưa giữa khưa ngưa nhưa thừa trưa.
 chia khia nghia nhia phía thia tria.
 chiu khiu nhieu phiu thiui triu.
 chui giui khui ngui nhui phui thui trui.
 Ngứa 癢. Gãi ngứa 搔癢. Có chưa? 有沒有?
 Chưa có 仍未有. Có đủ rồi 足够了. Chữa lửa 救火.
 Chưa chịu 未允. Chịu rồi 應允了. Cái đĩa 隻碟.
 Dựa ngửa 仰倚. Có mua chưa? 買了沒有? Mua rồi 買了.
 Mua hồi nào? 幾時買? Mua hồi mới 早間買. Ai mua cho? 誰買給你?
 Của tôi mua 是我買的.



Xe hơi 汽車

Hai bao dừa khô của ai? 這兩包椰乾是誰的?
 Của tôi mới mua về 是我剛才買回來的.
 Gửi cho ai? 寄給誰人?
 Gửi cho thầy Hà-Hứa, ở Gò-Dầu 是寄給鵝油市何許先生的.
 Kêu xe lại rồi chưa? 找到車未?
 Có kêu rồi, mà xe chưa lại 找到了, 但仍未來.
 Ai đi kêu? 誰去叫?
 Mấy đứa nhỏ đi kêu 孩子們去叫?
 Kêu xe gì chở đi? 叫什麼車來載呢?
 Kêu xe hơi chở đi 叫汽車來載的.

BÀI THỨ 50

UÔI ƯƠI

UÔI: buôi cuôi duôi đuôi huôi luôi muôi nuôi
 ruôi suôi tuôi vuôi xuôi.
 chuôi khuôi nguôi nhuôi phuôi quôi thuôi truôi
 ƯƠI: bươi cươi đươi đươi hươi lươi mươi nươi
 rươi sươi tươi vươi xươi.
 chươi khươi nguời nhươi phươi thươi trươi.

Buôi 一晝間. Cuôi 末端. Đuôi 尾巴.
 Đuối 力盡. Đuối 大腿. Đuối 驅逐.
 Luôi 啓行(由車等之起程) Muối 鹽, 醉之. Muối 熟透(果類)

Muối 蚊蟲. Nuôi 養. Ruồi 蟲行.
 Suối 泉. Ruồi 蒼蠅. Tuội 一羣, 一穗, 一條.
 Tuổi 歲. Xuôi 順的. Chuối 蕉.
 Chuối 珠串. Phuồi 拂去.

BÀI THỨ 51

Cái đuôi 條尾. Đuôi heo 豬腿. Tàu luôi 船啓程
 Buổi chiều 傍晚. Cuối bãi 海灘之末端. Đuôi heo 豬尾.
 Đuôi đi 趕走. Muối mè 麻鹽. Nuôi heo 養豬.
 Đuôi ruồi 驅蠅. Mấy tuổi 幾歲. Trẻ tuổi 年少的.
 Chuối dà 香茅蕉. Chuối hổ 琥珀珠.

BÀI THỨ 52

Bươi 扒開. Bưởi 柚子. Cười 耍.
 Cười 笑. Dưới 下底, 下面. Hười 喫閒.
 Lưới 網. Lưỡi 舌. Mười (Mười) 拾.
 Rưới 洒, 澆. Rưỡi 半. Tươi 新鮮的.
 Tưới 灌, 溉, 淋. Chưởi 罵. Ngươi 睡人.
 Người 人. Bươi ra 扒開來. Trái bưởi 椶柚.
 Cười vợ 娶妻. Ở dưới 在下面. Cái lưới 個網.
 Lưới cá 網魚. Cái lưỡi 條舌. Số mười 拾號.
 Hai mươi 貳拾(廿) Mười ba 十三. Ba mươi 三拾(卅)
 Mấy người 幾人. Hai giờ rưỡi 兩點半. Hai giờ nữa 再兩小時.
 Mười hai tuổi 十二歲. Hai mươi tuổi 二十歲.
 Mười mấy bữa 十幾天. Ba mươi ngày 三十日.

BÀI THỨ 53

Mấy người này đi đâu? 這幾個人去何處?
 Mấy người này vô lựa bưởi 這幾個人進來揀椶柚.
 Mua bao nhiêu? 買多少呀? Mua vài mười trái 買數十個.

Vô lựa đi進來選擇吧。 Người này chê bưởi xấu 這個人嫌柚劣。
 Lấy mấy trái? 要幾個? Lấy hai mươi sáu trái 要二十六個。
 Lấy đủ chưa? 取足了嗎。 Lựa đủ chưa? 揀齊了嗎?
 Lấy đủ rồi 取足了。 Mai lại mua nữa 明天再來買。
 Bưởi này nhỏ quá 這種柚太細,
 Bưởi này đâu phải nhỏ 這種柚那算得細呢。
 Bưởi này chua mà 這種柚是酸。
 Bưởi này đâu có chua 這種柚那會酸呢。
 Người này mua mười hai trái nữa 這個人再買十二個。

BÀI THỨ 54

	OA	OE	ƯƠU	ƯU	ƠU			
OA :	doa	doa	goa	hoa	loa	toa	xoa	choa
	khoa	ngoạ	thoạ,					
OE :	hoe	loe	soe	khoe	ngoe.			
ƯƠU :	biơu	cươu	đươu	đươu	hươu	lươu	mươu	nươu
	rươu	sươu	tươu	vươu	xươu.			
ƯU :	hưu	cưu	hưu	lưu	mưu	nưu	rưu	sưu
	tưu	vưu	xưu	ngưu	nhưu	thưu	trưu.	

Dọa 恐嚇。 Đóa 朵。 Đọa 折磨。 Hoa 花。 Toa 單據。
 Khoa 科。 Thoạ 敷。糊之。 Lời dọa 恐嚇之言。 Đày dọa 折磨之。
 Khoe 誇。 Chói lòa 光燦。 Hóa ra 化爲。 Hoa kiều 華僑
 Chia khóa 鎖匙。 Cái toa 張單。 Khóa lại 鎖住。 Giáo khoa 教科。
 Vui thỏa 暢快。 Khoe giỏi 誇本領。 Thoạ dầu 敷油。
 Hươu nai 麂鹿。 Rượu 酒。 Rượu nho 葡萄酒 (紅酒)。
 Rượu mai-quế-lộ 玫瑰露酒。 Trộn lại 聚合。
 Đi khóa tủ lại 將櫃鎖好。 Khóa cửa lại 鎖住門。
 Khi nào đi chơi phải khóa cửa lại, rồi mới đi 幾時出外逛逛宜
 先將門鎖鎖好然後才去。

BÀI THỨ 55

	OA	OAY	UYA	UÂY	Ư	UÊ
OAI, OAY :	doai	hoai	loai	soai	toai	xoai
		khoai	ngoai	thoai.		
UYA, UÂY :	khuya,	khuây.				
Ư :	hưi	ngưi.				
UÊ :	đuê	đuê	huê	suê	tuê	vuê
	xuê	khuê	nhuê	thuê	truê.	

Hoài hoài 常常。 Loài cá 魚類。 Trái xoài 芒果。
 Ngoài cửa 門外。 Ở ngoài cửa 在門外 Cháu nội 內孫。
 Cháu ngoại 外孫。 Cháu trai 男孫。 Cháu gái 女孫。
 Bà nội 祖母。 Bà ngoại 外婆。 Củ khoai 蕃薯。
 Khoai bí 紅蕃薯。 Khoai mì 白薯。 Khoai lạc 快樂。
 Khoái ý 快意。 Hửi hơi 嗅聞。 Khuấy rối 攪擾。
 Khuya rồi 夜深了。 Ngó ngoái lại 回望。 Đi ra ngoài 行出外。

BÀI THỨ 56

Khóa cửa cái này lại, rồi đi với tôi ra chợ, coi có cá mua về
 nấu cháo cá. 將正門鎖起然後和我去街市, 看看有沒有魚, 買回
 來係魚粥。
 Trưa quá rồi, ngoài chợ đâu có cá tươi 時候不早了, 市場那還
 有鮮魚呢。
 Thầy kệ, hễ có thì mua 不必理他如果有就買。
 Giờ này, chợ nghỉ rồi 這個時候市場已經休息了。
 Chưa nghỉ đâu, mới có mười hai giờ mà 現在才是十二句鐘那
 有休息呢。
 Tôi đi với chú ra chợ coi thử 我和你到市裡看看。
 Tôi nói có thì có 我說有就有。

BÀI THỨ 57

Khóa cửa đi鎖門吧。Chìa khóa ở đâu? 鎖匙在那裏?
Chìa khóa ở đây 匙在這裡。Đâu có thấy, ở đâu? 看不見在那裏?
Ở túi áo này, thử tay vô lấy đi 在衣袋中探手取吧。
Đâu phải chìa khóa này 那是這條鎖匙。
Vậy chớ chìa khóa nào? 那麼那條才是呢?
Cái chìa khóa nhỏ nhỏ mới phải 那條細小的鎖匙才是。
À phải rồi, tôi để vô tủ áo rồi, chú trở vô mở tủ lấy ra đi
啊, 是了我已經把他放進衣櫃裏你進去開櫃取出來吧。

BÀI THỨ 58

Trễ giờ過了時。遲了。Đi trễ rồi 去遲了。
Tôi trễ rồi 到遲了。Về trễ rồi 回來遲了。
Xe lửa Mỹ-tho về tới ga rồi 美荻火車回到車站了。
Ga nào? 那一個車站? Ga xe lửa Mỹ-tho 美荻火車站。
Cái xe này chạy đi đâu? 這輛車開往何處?
Xe dò này chạy vô Mỹ-tho 這輛客車開往美荻。
Mấy giờ luôn chạy vô Mỹ-tho? 什麼時候啓程往美荻。
Sáu giờ chạy 六時啓程。
Mấy giờ trở ra đây? 什麼時候回來這裏?
Chiều ba giờ rưỡi chạy trở ra đây 下午三時半回來這裏。
Mấy giờ ra tới đây? 什麼時候回到這裏?
Bảy giờ rưỡi ra tới đây 七時半回到這裏。

BÀI THỨ 59

Ra coi ai gõ cửa 出去看看誰人敲門。
Ai gõ cửa đó? 誰敲門呢?
Tôi, tôi lại đây lấy xe máy 我, 我來取腳踏車。
Xe máy nào? 那一架腳踏車?

Xe máy của thầy Bảy 七先生的腳踏車。
Chú ở đâu lại? 你從那裏來?
Thầy Bảy sai tôi lại lấy xe 七先生叫我來取腳踏車。
Chú vô nói cho chủ tôi hay đi, rồi sẽ lấy đi về 你先入去向我主人說一聲然後取去。
Chủ của cậu bay giờ ở đâu? 現在你的主人在那裏?
Đó, chủ tôi ngồi đó 哪! 他坐在那裏。
Đề tôi vô nói cho bà chủ hay, rồi lấy đi về 等我入去通知老闆娘, 然後取去。
Chào bà chủ! 老闆娘您好嗎!
À Sáu, mấy lại đây lấy xe hả? 啊! 亞六, 你來取車嗎?
Phải, thầy Bảy biểu tôi lại lấy cái xe máy đi về 是, 七先生叫我來取回腳踏車。

À! vô lấy đi về đi 好, 你入去取回吧。
Kiểu bà, tôi đi về 請請, 老闆娘再會。

BÀI THỨ 60

Bây giờ mấy giờ rồi? 現在幾點鐘呢?
Sáu giờ rồi 六點鐘了。
Đợi ai đó? 你等誰呢?
Tôi đợi bà chủ 我等候老闆娘。
Mời chú vô nhà ngồi nghỉ 請進屋內坐坐吧。
Mấy giờ bà chủ về tới nhà? 老闆娘什麼時候回來呢?
Lối bảy giờ rưỡi về tới 大約七句鐘回來。
Chú ở đâu lại? 你從那裏來?
Tôi ở Chợ-gạo lại 我從佐咬來。
Đi xe hơi hay xe máy ra đây? 你坐汽車或單車來這裏呢?
Tôi cỡi xe máy ra đây 我乘腳踏車到來的。
Cái xe máy của chú để ở đâu? 你的腳踏車放在那裏呀?
Đề ở ngoài cửa 放在門外。
Ý! nhanh lấy đề vô đây 噫! 快擲進來放在這裡吧。

BÀI THỨ 61

Chào thầy 先生, 您好.

Chú đi đâu đây? 你去那裏呀?

Tôi lại đây hỏi bà chủ lấy cái giấy xe lại 我到來這裏問問老闆

娘取回張車紙

Bà chủ đi khỏi rồi 老闆娘出外去了.

Đi lâu mau? 去了很久嗎?

Đi lâu rồi 去很久了.

Đi hồi mấy giờ? 什麼時候去的?

Đi hồi mười hai giờ trưa 正午十二時去的.

Mấy giờ bà chủ trở về? 老闆娘何時回來?

Tôi nghe nói tối nay bảy giờ về 我聽說晚上七時才回來.

Bà ngồi xe gì đi? 她乘坐什麼車去?

Bà đi xe hơi nhà 她乘坐自家用車去

Bà đi với ai? 她和誰去呢?

Bà đi với cậu tư 她和四男去.

Kiểu thầy tôi đi về, để bảy giờ tôi trở lại đây 再會吧先生, 等七時我再來這裏.

Khi nào bà chủ về, để tôi nói lại cho bà chủ hay, nói chú có lại đây rồi 幾時老闆娘回來我告訴她, 說你曾經來過這裏了.

BÀI THỨ 62

ĂN ẰNG ƠN ỚN ANH

ÔN : bôn còn đôn đôn gôn hôn lôn
môn nôn rôn sôn tôn vôn xôn
chôn giôn khôn ngon nhôn phôn quôn
thôn trôn.

ỚN : bơn cơn đơn đơn gơn hơon lơon
mon non ron son ton von xon
chon gion khon ngon nhon phon quon
thon tron.



Rắn mồi 四脚蛇

ĂN, ẰNG : bần cằn dăn dăn găn hăn lăn
măn năn răn săn tăn văn xăn
chăn giăn khăn ngăn nhăn phăn quăn
thăn trăn.

ANH : banh canh danh danh ganh hanh lanh
manh nanh ranh sanh tanh vanh xanh
chanh gianh khanh nganh nhanh phanh quanh
thanh tranh.

Anh 兄, 哥哥 Ăn 食, 吃 Ăn 恩. Bôn 西. Hôn 魂.
Lộn 錯亂, 混亂. Khôn 聰明. Lớn 大. Chon 腳, 真.
Sơn 山, 塗, 鬆. Trơn 滑, 溜. Bắn 射擊, 彈. Cẩn 間, 根.
Dăn 吩咐, 囑. Dặng 得, 可以. Vốn 本錢, 資本. Banh 球.
Bánh 餅, 塊. Gánh 挑, 担. Sanh 生. Xanh 青色.
Hành 葱, 行. Lạnh 寒冷. Ăn bánh 吃餅. Đá banh 踢球.
Củ hành 葱頭. Trời lạnh 天冷. Gánh gánh 担担.
Trái chanh 檸檬. Rễ tranh 茅根. Chợt 堤岸
Khai sanh 報生. Rắn mồi 四脚蛇.

BÀI THỨ 63

Anh có mấy cái bánh? 你有幾個餅?

Tôi có ba cái bánh 我有三個餅.

Cho tôi nửa cái bánh 給我半個餅.

Lấy cái bánh này đi 拿這個餅去吧.

Hai căn nhà này của ai? 這兩間屋是誰的?

Nhà của anh tôi 是我哥哥的屋.

Củ hành này lớn củ quả 這蔥頭大得很.

Củ ai để ở đây? 是誰放在這裏?

Củ hành của tôi mua 是我買回來的蔥頭.

Ở đâu mua về? 從那裏買回來?

Mua ở chợ-lớn mới 是從新街市買回來的.

Mua về cho ai? 買回來給誰呢?

Mua về nấu đồ ăn 買來煮餸的.

Nấu với cái gì? 和甚麼來調煮它呢?

Nấu với giò heo 用豬腳來調煮.

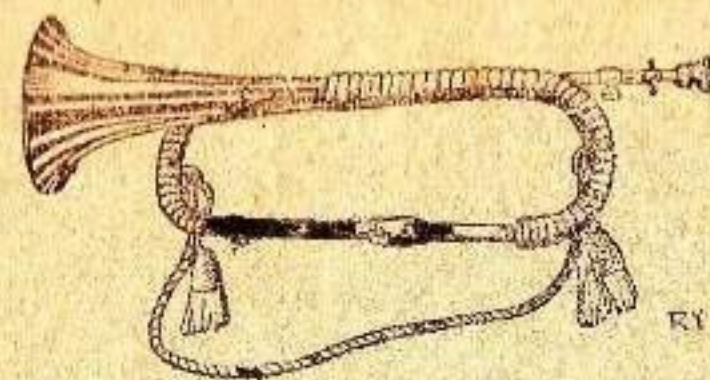
BÀI THỨ 64

	EM	EN	ÊM	ÊN
EM :	bem	den	hem	kem
	nem	rem	lem	xem
	chem	ghem	giem	khem
	quem	them	trem.	

EN :	ben	den	hen	ken
	nen	ren	ten	ven
	chen	ghen	khen	nghen
	quen	then	tren.	

ÊM :	bêm	dêm	hêm	kêm
	nêm	rêm	têm	vêm
	chêm	ghêm	khêm	ngghêm
	quêm	thêm	trêm.	

ÊN :	bên	dên	hên	kên
	nên	rên	tên	vên
	chên	ghên	khên	ngghên
	quên	thên	trên.	



Kèn 喇叭

Em trai 弟弟.	Em gái 妹妹.	Em 安靜.	Lên 上, 升.
Tên 名 (箭).	Đem lại 拿來, 携來.	Men rượu 酒餅.	
Nem 肉醬餅.	Lem 沾汚.	Anh em 兄弟.	Chị em 姊妹.
Đen 黑.	Đèn 燈.	Chén 碗.	Đèn khi 電燈.
Nhèn-nhện 蜘蛛.	Quen 相識.	Quên 忘記.	Bến xe 車站.
Bến tàu 船港.	Khen 讚許.	Em tên chi? 你叫甚麼名?	
Tôi tên Năng 我名亞能.	Thêm 添.	Đi lại đây, tôi cho ăn	
bánh 來, 我給餅你吃.	Bánh gì? 什麼餅?	Bánh mì 麵包.	
Kèn 喇叭.			

BÀI THỨ 65

Em có đem bộ áo mới lại chưa? 弟弟, 你有把新衣帶來嗎?

Tôi quên đem lại 我忘記了帶來.

Nhớ tối nay đem lại 今晚記緊帶來.

Mấy giờ ở đây? 什麼時候在這裏?

Lối bảy giờ có tôi ở đây 大約七點我在這裏.

Tối nay tôi đem lại 我今晚帶來.

Đem gói nho này về cho bà 把這包葡萄子拿回去給婆婆.

Bà tôi ưa ăn trái nho 我婆婆很喜歡食葡萄.

Trái nho tươi hay nho khô? 鮮葡萄抑或乾葡萄呢?

Trái nho tươi 鮮葡萄.

Anh có thử chưa? 你有試過嗎?

Tôi có ăn thử rồi 我有嘗試過了.

Anh mua hồi nào đây? 你幾時買的?

Mới mua hồi chiều 晚上才買的.

BÀI THỨ 66

	AN	ANG	ƯƠC	ƯỚT	ÔNG	
AN: ANG :	ban	can	dan	đan	gan	han lan
	man	nan	ran	san	tan	van xan
	chan	gian	khan	ngan	nhan	phan quan
	than	tran.				
ƯƠC: ƯỚT:	bước	cước	được	đước	hước	lước mước
	nước	rước	sước	tước	vước	xước
	chước	khước	ngước	nhước	phước	thước trước
ÔNG :	hông	công	dông	đồng	gông	hông long
	mông	nông	rông	sông	tông	vông xông
	chông	giông	không	ngông	nhông	phông thông
	trông.					

Gian 奸. Than 炭, 數借. Nhan 顏, 神香. Quan 官.

Trước 先, 前. Ban 班, 頒, 痊. Can 勸諫. Dan 張開, 離開, 距離

Gan 肝. San 山. Tan 分散. Bàn 卓, 檯, 打算.

Bạn 朋友伴侶, 夥計. Bản 榜, 板. Cán 柄, 公幹. Màn 帳, 帷幕.

Ngan 橫. Vạn 萬. Tàn 殘. Vàng 黃金, 黃色. Ước 約.

Ướt 濕. Thước 尺. Được 得, 可以, 獲. Ông 公, 閣下, 翁.

Công 功, 工, 攻, 公公. Bông 花. Đông 東, 多, 衆, 量.

Sông 海. Xông 衝向. Không 不, 否, 空的, 沒.

Được hay không? 得嗎? 可以嗎? 得不得?

Không được 不得, 不可以. Có hay không? 有沒有? 有嗎? 有否?

Không có 沒有, 無. Bán hay không 賣嗎? 賣不賣?

Không có bán 不賣, 沒有得賣. Bán sao được 怎可以賣, 那裏賣得.

Bán không được 賣不得, 不可以賣. Bán được 賣得, 可以賣.

BÀI THỨ 67

Ở đâu có thứ vải này bán? 那裏有這種布賣呢?

Tôi mua ở ngoài chợ 我在市上買的.

Ông mua mấy thước đây? 你買了幾多尺?

Tôi mua sáu thước, đủ may hai cái áo dài với hai cái áo lá
我買了六尺, 足夠縫做兩件長衫和兩件背心.

Vải này ở đâu lại hé? 這種布從那裏來呢?

Vải này ở Hồng-Kông lại 這種布從香港來的.

Ông mua ở chợ nào đây? 你在那一個街市買呢?

Tôi mua tại Chợ-Củ 我在舊街市買的.

Trong chợ mới có thứ vải này bán hay không? 在新街市有這
種布賣嗎?

Có chứ! sao lại không có? 有! 爲什麼沒有呢?

Đi, ông đi với tôi ra chợ mua thứ vải này 好, 你和我去街市買
這種布吧

Đi bây giờ phải không? 現在去嗎?

Phải, đi bây giờ đây 是, 現在去吧.

BÀI THỨ 68

Cái lược 隻梳. Cái lượt 濾器, 濾壺. Bàn ghế 檯椅.

Vải bông 花布. Bông giấy 紙花. Giấy bông 花紙.

Ở không 空閒. Đồng hồ 時辰鐘. Rộng rãi 廣闊.

Ở đằng trước 在前面. Ở trước cửa 在門前. Giấy trắng 白紙.

Giấy thông hành 通行証. Đằng sau 後面.

Mấy bữa trước 幾日前, 前幾天. Đông người 人多, 人衆.

Quan hai 貳劃官(中尉) Quan ba 三劃官(上尉)

Quan tư 四劃官(少校). Quan sáu 六劃官(上校)

Công sứ 公使. Trang sư 律師, 狀師.

Quảng-Đông 廣東. Bông lan 蘭花.

Dàn bà 婦女, 女界. Đàn ông 男人, 男界.

Mùa đông 冬季. Đồng hồ đeo tay 手錶.
Hàng này có đồng hồ kiểu mới 這洋行有新款的時鐘.
Tôi mới mua được hai bộ ván gỗ 我剛才買了兩副鸚鵡板
Bộ ghế mây này của ai? 這副藤椅是誰的?
Bộ ghế mây này của người ta gởi bán 這副藤椅是別人寄賣的.
Giá bán bao nhiêu? 賣什麼價錢呢?
Bán mỗi cái bốn mươi hai đồng 每張沽價四十二元.

BÀI THỨ 69

UÔN UÔNG ÔC ÔT IÊC IÊT YÊC YÊT

UÔN: UÔNG:	buôn	cuôn	duôn	đuôn	huôn
	luôn	muôn	nuôn	ruôn	suôn
	tuôn	vuôn	xuôn		
	chuôn	giuôn	khuôn	nguồn	nhuôn
	phuôn	thuôn	truồn		
ÔC: ÔT:	bôt	côt	dôt	đôt	gôt
	hôt	lôt	môt	nôt	rôt
	sôt	tôt	vôt	xôt	
	chôt	giôt	ngôt	nhôt	phôt
	quôc	thôt	trôt.		
IÊC: IÊT:	biêt	diêt	điêt	giêt	hiêt
YÊC: YÊT:	kiêt	liêt	miêt	niêt	riêt
	siêt	tiêt	viêt	xiêt	
	chiêt	khiêt	ngiêt	nhiet	phiêt
	quyêt	thiêt	triêt.		

Buôn 販. Buông 放縱. Buồn 愁, 悶. Buồng 房. Cuốn 卷.
Cuống 管. Muôn 萬. Muốn 想, 欲. Xuống 下去, 落.
Chuông 鈴鐘. Chuồn chuồn 蜻蜓. Chuồng 籠, 廐.
Xuong 小舟. Xuồng 鏟. Luôn luôn 常常. Buôn bán 販賣, 做生意.
Buồn rầu 憂愁. Cái buồng 間房. Có luôn luôn 常常有.

Cuốn lười 捲舌. Muốn mua 想買. Muộn rồi 晚了 (遲了)
Đi xuống 落去, 下去, 行落去. Cái xuống 把鏟.
Chuồng heo 豬籠. Chuồng gà 雞籠.
Muốn mua thứ nào? 想買那一種? Muốn mua thứ này 想買這種.
Ai muốn mua phải nói trước 誰想買先要聲明.
Tôi biết rồi 我知道了. Ai biết trước 誰先知.
Chưa biết 未知. Không biết 不知.

BÀI THỨ 70

Tốt 好, 美, 良. Xấu 劣, 醜. Mới 剛才, 新的. Cũ 舊的.
Thiệt 真, 實. Giả 假, 偽. Vải này tốt không? 這種布好嗎?
Vải này tốt thiệt tốt 這種布認真好. Tốt quá 很好.
Xấu quá 很劣. Tôi muốn mua hai ba thước 我想買兩三尺 (碼)
Mấy thước đủ may một cái áo? 多少尺够做一件衫呢?
Phải mua ba thước hai mới đủ 要買三尺二才够.
Tôi sợ không đủ 我恐怕不够.
Tôi nói đủ, thì là đủ, tôi không nói láo đầu 我說够就够, 我不說謊的.
Vậy hả, thôi ông đo cho tôi ba thước hai đi 那麼請你量給我三尺二吧
Ông chủ mua thứ vải này không? 老闆, 買這種布嗎?
Vải này tôi có mua rồi 這種布我已買了.
Mua hồi nào? 何時買呢?
Mấy bữa trước tôi mua ở Chợ-Cũ 前幾天我在舊街市買的.

BÀI THỨ 71

ĂM ẨM ẪM ẨMH ẨM

ẨM:	băm	căm	dăm	đăm	găm	hăm	lăm
	măm	năm	răm	săm	tăm	văm	xăm
	chăm	giăm	khăm	ngăm	nhăm	phăm	quăm
	thăm	trăm.					

AM : hăm căm dăm dăm găm hăm lăm
măm năm răm săm tăm văm xăm
chăm giăm khăm ngăm nhăm phăm quăm
thăm trâm.

AM : bam cam dam dam gam ham lam
mam nam ram sam tam vam xam
cham giam kham ngam nham pham quam
tham tram.

IN: INH : bin đin đin gin hin lin rin
nin rin sin tin vin xin
chin ghin khin nghin nhin phin qin
thin trin.

Một 壹. Hai 貳. Ba 參. Bốn 四. Năm (lăm) 五. Sáu 六.
Bảy 柒. Tám 八. Chín 九. Mười 十. Mười một 十一.
Mười hai 十二. Mười ba 十三. Mười bốn 十四.
Mười lăm 十五. Mười sáu 十六. Mười bảy 十七.
Mười tám 十八. Mười chín 十九. Hai mươi 二十.

Hai mươi mốt 二十一. Hai mươi hai 二十二.
Hai mươi ba 二十三. Hai mươi bốn 二十四.
Hai mươi lăm 二十五. Hai mươi sáu 二十六.
Hai mươi bảy 二十七. Hai mươi tám 二十八.
Hai mươi chín 二十九. Ba mươi 三十.

BÀI THỨ 72

Bốn mươi 四十. Năm mươi 五十. Sáu mươi 六十.
Bảy mươi 七十. Tám mươi 八十. Chín mươi 九十.
Một trăm 一百. Một ngàn 一千. Một muôn (vạn) 一萬.
Năm mươi 香信. Năm mèo 雲耳. Năm mới 新年.
Năm nay 今年. Năm ngoái 去年. Năm sau 後年.
Mấy năm trước 數年前. Uống nước trà 飲茶.



Cái ấm 水煲

Cam cái-Bè 丐 鹹 橙. Nước cam 橙汁.
Tắm rửa 沐浴. Cái ấm 水煲. Có bệnh 有病.
Người bệnh 病人. Chữa bệnh 治病. Bình trà 茶壺.
Bình bông 花瓶. Bình lính 兵丁. In 印.
Inh 似. Đinh 釘. Cảm ơn 謝謝.

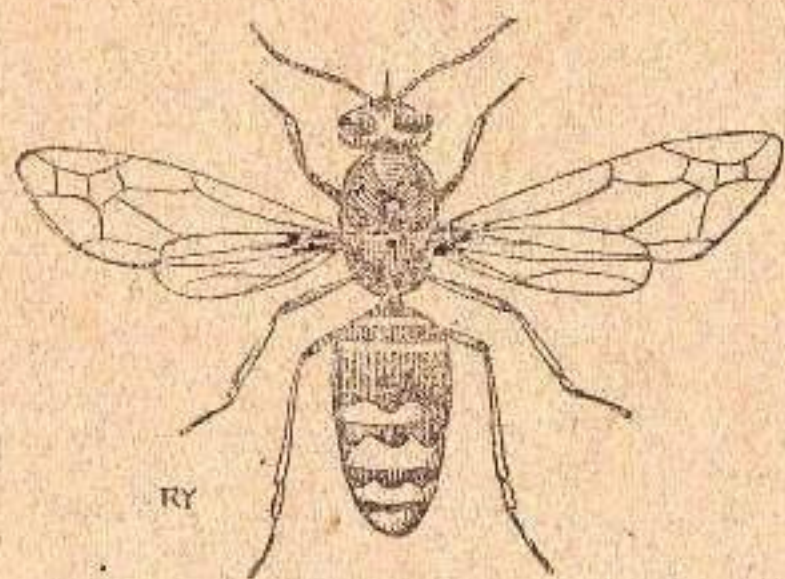
BÀI THỨ 73

ON ONG IM IÊM YÊM IÊN IÊNG YÊN

ON : bon con don don gon hon lon
mon non ron son ton von xon
chon gion khon ngon nhon phon quon
thon tron.

ONG : bong cong dong dong gong hong long
mong nong rong song tong vong xong
chong giong khong ngong nhong phong quong
thong trong.

IM: IÊM: YÊM : bim dim dim him kim
lim mim nim rim sim
tim vim xim
chim ghim khim ngim nghim

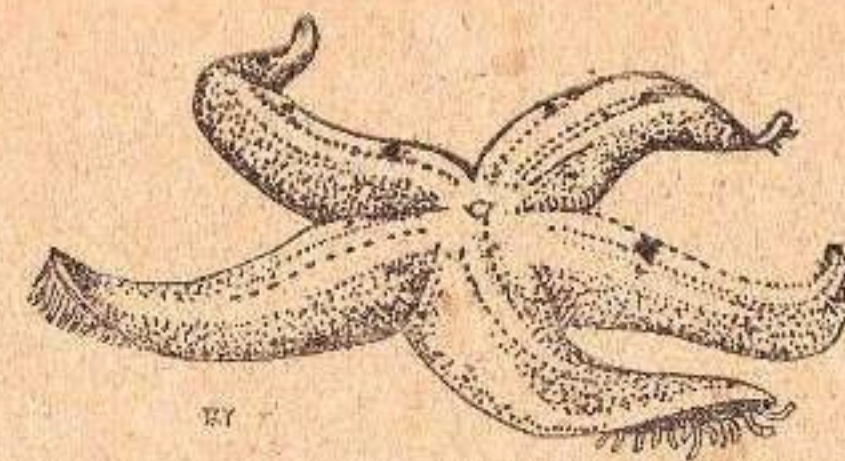


Ong 蜂

IÊN: IÊNG: YÊN: biên diên diên hiên kiên
liên miên niên riên siên
tiên viên xiên

chiên ghiên giên khiến nghiên
nhiên phiên quyền thiên triển.

Ong 蜂. Im 靜, 寂. Yên 安定, 鞍. Non 山嶺, 嶺的.
Con 仔, 子, 隻. Lon 罐, 小勺. Son 胭脂, 珠紅.
Ngon 好味的, 適口的. Long 毛. Xong 妥當. Phong 封, 風.
Trong 內. Tim 心. Chim 雀鳥. Kim 針, 金. Phim 啡味.
Biên 錄記, 邊. Diên 顛狂. Viên 丸, 員, 園. Nghiên 墨硯.
Chiên 煎, 炒, 羊. Khiên 抬. Còn nữa 還有, 仍有, 再有.
Con trẻ 小孩, 小童. Còn trẻ 仍是少年. Ăn ngon 好吃, 開胃.
Tròn 圓的. Hình tròn 圓形的. Nhọn 尖的, 銳的.
Bén nhọn 尖鋒的, 尖利的. Quyên 捐. Có quyền 有權的.
Quyên tiền 捐錢. Khiên đi 抬去. Nghiêng 傾側.
Lon sữa bò 牛奶罐. Mỏng 薄的. Mỏng quá 太薄.
Mỏng lắm 極薄. Long chiên 羊毛. Ngôi sao biển 海星.
Long trư 驢羊毛. Đóng lại 門閉. Cái nón 帽子.
Dầu phụng 生油. Bông gòn 棉花. Xe điện 電車.
Biên lại 收條, 收單. Yên ngựa 馬鞍.



Ngôi sao biển 海星

BÀI THỨ 74

Chiếc xe máy dầu này của ai? 這架電單車是誰的?

Của tôi 是我的.

Thầy mua nó hồi nào đây? 你在幾時買它呢?

Mua hai ba tháng nay rồi 已經買了兩三個月.

Mua ở hãng nào? 在那一間洋行買呢?

Của người ta bán lại cho tôi 是別人轉賣給我的.

Coi còn mới quá hé 表面還很新呀.

Mới sài có hai ba tháng, không mới sao được! 剛用了兩三個月, 怎會不新呢!

Thầy mua bao nhiêu đây? 你買了多少小錢呢?

Y bán lại cho tôi hai ngàn tư 他轉賣給我二千四百元.

Rẻ quá chớ 相宜得很呀.

Như thầy muốn mua, tôi bán lại cho thầy 如果你喜歡買我可以轉讓給你.

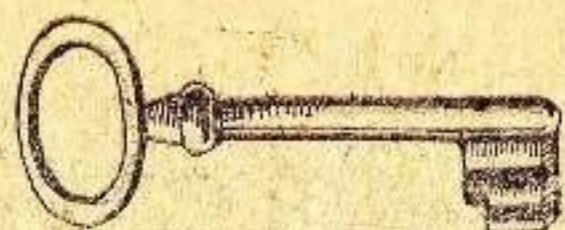
Thầy tính bán lại cho tôi bao nhiêu? 你打算以什麼價錢讓給我呢?

Thôi, tôi tính rẻ cho, hai ngàn hai đi 計相宜些, 貳千二百元吧.

Như thầy chịu bán hai ngàn, tôi dám mua liền 如果你願意以二千元價值出賣, 我可立即買它.

Đàn có rẻ quá vậy 那有這樣便宜呢.

Ừ, không chịu bán thì thôi, như chịu bán thì mua chơi 哦, 不肯賣也罷, 如果你願意賣的時候我不妨買來玩玩.



Chìa khoá 鎖匙

BÀI THỨ 75

Bánh bông-lan 鷄蛋糕.

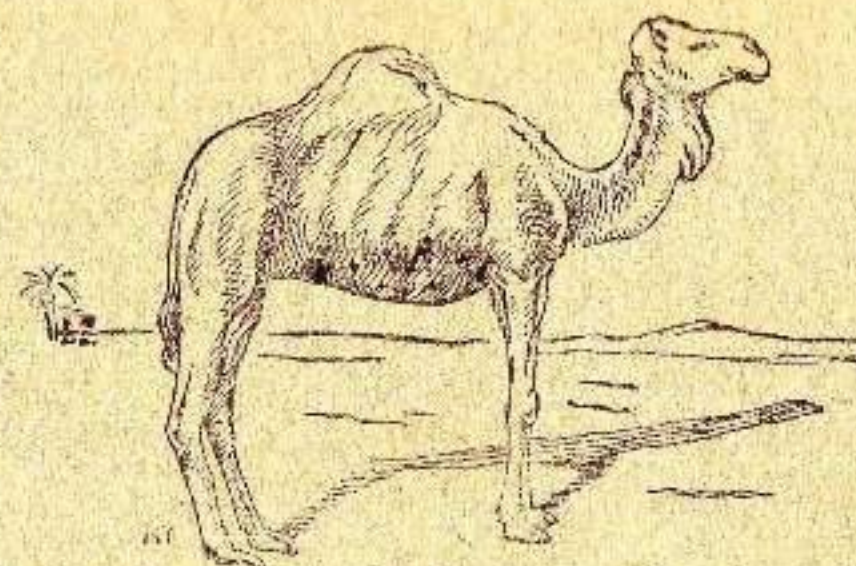
Ba anh em tôi ngồi chơi trước cửa. Bỗng thấy một ông lão gánh một gánh bánh, vừa đi vừa rao: « ai mua bánh không (hông) ». Em tôi nghe rao, muốn mua bánh, liền chỉ gánh bánh mà hỏi anh tôi: « Ông đó bán giống gì đó? 我們三兄弟一同坐在門前消遣。忽有一老翁担着一担餅且行且叫賣着 (買餅呀) 我的弟弟聽到叫賣的聲音, 即時指着這担餅向哥哥問: 「這個老翁賣什麼呢」

Anh tôi cười nói: « Ông đó bán bánh bông-lan và kẹo giòn ». Em tôi lại hỏi: « Thứ bánh đó ngon hay không? » 哥哥笑着答: 這個老翁賣鷄蛋糕和脆糖。弟弟又問: 這些餅好吃嗎?

Thấy em tôi hỏi như vậy, biết ý em tôi muốn mua bánh, anh tôi thò tay vào túi, lấy tiền ra, mua cho em hai cái bánh. 哥哥聽到弟弟這樣問, 早已知道弟弟的意思是想買餅吃, 哥哥探手入衣袋裏拿出錢來買了兩件餅給弟弟。

BÀI THỨ 76

	AC	AT	ACH	ÂC	ÂT	ĂC	ĂT
AC: AT :	bac	cac	dac	đac	gac	hac	lac
	mac	nac	rac	sac	tac	vac	xac
	chac	giac	khac	ngac	nhac	phac	quac
	thac	trac.					
ACH :	bach	cach	dach	đach	gach	hach	lach
	mach	nach	rach	sach	tach	vach	xach
	chach	giach	khach	ngach	nhach	phach	quach
	thach	trach.					

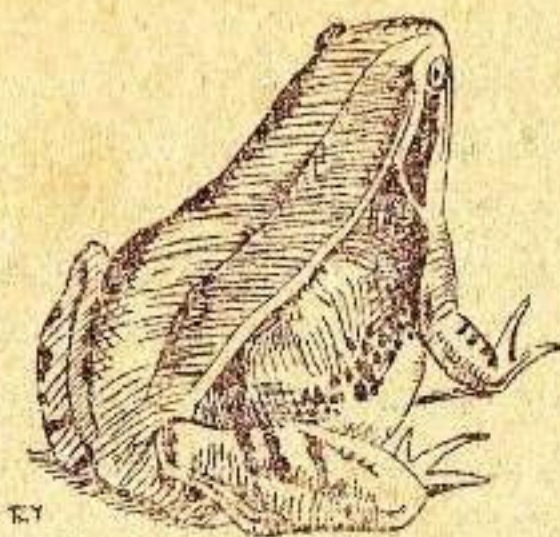


Lạc đà 駱駝

ÂC, ÂT :	bát	cát	dát	đát	gát	hát	lát
	mát	nát	rát	sát	tát	vát	xát
	chát	giát	khát	ngát	nhát	phát	quát
	thát	trát.					

ĂC, ĂT :	bắc	cắc	dắc	đắc	gắc	hắc	lắc
	mắc	nắc	rắc	sắc	tắc	vắc	xắc
	chắc	giắc	khắc	ngắc	nhắc	phắc	quắc
	thắc	trắc.					

Bác 伯父, 博識. Các 各, 鬧. Cát 沙 (葛姓). Lác 癩, 擦損.
 Lát 息間, 鹹水草. Mác 劈刀. Mát 涼爽的. Rác 垃圾.
 Rát 醫痛的. Sắc 色. Sắt 鐵, 瑟. Giác 覺知, 角. Gát 看守.
 Cảnh sát 警察. Bắc 北. Bắ 捉拿. Cách 格, 隔開, 方法.
 Rách 裂爛的. Sách 書, 策. Sạch 清潔. Đặt 定下的, 創.
 Khắc 刻間, 雕刻. Gạch 磚塊. Trách 負責, 責罰. Tắc 寸.
 Cắt 收藏, 建. Cắt 割. Chặt 狹窄. Hát 歌, 唱, 戲.
 Cá thóc lác 七星魚. Các thứ 各種. Cái bát 鉢子.
 Lạc đà 駱駝. Cây quạt 扇子. Coi hát bóng 看電影.
 Mật ong 蜜糖. Phía bắc 北方. Đông, Nam, Tây, Bắc 東, 南, 西, 北.
 Rửa mặt 洗面. Một đồng bạc 一銀元. Giấy bạc 銀紙, 紙幣.
 Áo rách 破衣. Làm mất 遺失. Một lát 一刻間.
 Tôi coi sách 我看書. Sách mới 新書. Đặt làm 定做.
 Bán đắt 旺市. Bán rẻ 淡市.



Ếch 蛙

UN : UNG : bưng cưng dưng đưng gừng hưng lũng
mưng nưng rưng sung tung vưng xưng
chưng giưng khưng ngưng nhưng phưng
thưng trung.

OC : OT : bót cọt dọt đọt gọt họt lọt
mọt nọt rọt sọt tọt vọt xọt
chọt giọt khọt ngọt nhọt phọt quọt
thọt tọt.

UC : UT : but cut dut đut gut hut lut
mut nut rut sut tut vut xut
chut giut khut ngut nhut phut thut
trut.

Tết 誕辰, 節日. Ngày tết 元誕. Ăn tết 過新年. Dệt 織造.
Dệt vải 織布. Dệt củi 織機. Dệt tơ 絲織. thợ dệt 織匠.
Máy dệt 織機. Hết 盡, 完, 無. Hết rồi 沒有了, 完了.
Còn hay hết 還有沒有. Kết 結. Kết bông 結花. Kết bạn 結伴.
Kết hôn 結婚. Kết quả 結果. Mệt 疲. Mệt mỏi 疲倦.
Nết 品性, 操行. Tốt nết 好品性. Xấu nết 劣品性. Ếch 蛙.
Con ếch 隻蛙. Bưng 捧. Trứng 卵, 蛋. Bưng đồ 捧物.
Đựng 貯, 載. Đừng 莫, 不可. Đừng đi 莫去, 莫行.
Đừng nói 莫說. Đừng chạy 莫走. Mừng 喜, 快, 歡.
Vui mừng 愉快, 歡喜. Chúc mừng 恭喜, 祝賀. Chút 些少.

Một chút 一些. Gừng 薑. Ngưng 停止. Gừng chua 酸薑.
Ngưng lại 停着. Ngưng lại 暫停, 逗遛延. Cứng 硬堅.
Dưng 奉獻. Dưng bông 獻花. Trứng gà 雞蛋.

BÀI THỨ 80

Ớt 辣椒. Trái ớt 辣椒子. Bớt 減. Bớt giá 減價.
Bớt đau 減痛. Thúc 促之. Thôi thúc 催促. Múc 汲取.
Múc nước 汲水. Gáo múc nước 水斗. Múc 腐.
Múc rồi 腐爛了. Cây mục 腐木. Chục 簇 (即十二個)
Một chục 一簇 (一打). Hai chục 二十. Hai chục đồng 二十元.
Nửa chục 半簇 (即六個). Nút ve 橡楔 (塞子).
Nút áo 衫鈕. Nước đục 濁水.

Thứ nút áo này bán mấy một chục? 這種鈕賣多小錢一打呢?
Thứ nút màu xanh bán đồng hai, thứ nút đỏ đồng rưỡi, còn
thứ trắng bán hai đồng tư 那綠色的鈕賣一元二毫, 紅色的一元
半, 白色的二元四毫.

Mất quả, tính bớt một chút đi 貴得很, 減些吧.

Thứ nút này lên giá rồi 這種鈕漲價了.

Tính rẻ bớt đi 計便宜些吧 (減些吧)

Ông muốn mua chừng mấy chục? 先生您想買多小打呢?

Tôi mua chừng năm chục bộ 大約我要買五十副.

Thôi để tôi tính rẻ cho 好吧, 等我計相宜些.

BÀI THỨ 81

EC	ET	IC	IT	ICH	UC	UT	ÁP	ÁP
EC : ET :	bet	det	đet	het	ket	let	met	
	net	ret	set	tet	vet	xet		
	chet	ghet	giết	khet	nghet	nhet	phet	
	quet	thet	tret					

IC : IT : ICH :	bit-	đit	đit	hít	kit	lit	mit
	nit	rit	sit	vit	tít	xít	
	chít	ghít	khít	ngít	nhít	phít	quit
	thít	trit.					
ÁP : ẪP :	báp	cáp	dáp	đáp	gáp	háp	láp
	máp	náp	ráp	sáp	táp	váp	xáp
	cháp	giáp	kháp	ngáp	nháp	pháp	quáp.
	tháp	tráp.					
ƯC : ỨT :	bưc	cưc	đưc	đưc	gưc	hưc	kưc
	lưc	mưc	nưc	rưc	sưc	tưc	vưc
	xưc.						
	chưc	ghưc	giưc	khưc	ngưc	phưc	thưc
	trưc.						

Ngưc 胸, 胸隔. Túc ngưc 胸隔病. Vịt 鴨. Ích 有益.
 Ít 小. Náo mưc 熱鬧. Thịt vịt 鴨肉. Trái quit 桔仔.
 Lập tức 立刻. Thức dậy 醒來. Nit nhỏ 小孩. Gặp 遇到.
 Gấp 夾取. Gấp 急速. Tập 習, 集. Mập 肥胖.
 Tập giấy 簿子, 字部. Tập thể thao 習體操 (體育).
 Trí thức 智識. Vịt quay 燒鴨. Thịt quay 燒肉.
 Có sức 有力量. Heo quay 燒豬. Trái bắp 玉蜀黍.
 Bắp cải 蘿蔔 (菠菜). Mứt gừng 糖薑. Mứt bí 糖瓜.
 Mực tàu 中國墨. Mực tím 青蓮墨. Mực đỏ 紅墨.
 Khô mực 魷魚.

BÀI THỨ 82

Bán cho tôi năm kí-lô khô mực 賣給我五基羅魷魚.
 Lấy thứ lớn hay thứ nhỏ? 你要大的還是小的呢?
 Lấy thứ lớn 要些大的.
 Có thịt bò khô bán hay không? 有沒有牛肉乾賣呢?
 Có, thịt khô này ngon lắm 有, 這些牛肉乾很美味的.
 Quit này bán mấy một chục? 這些桔仔賣多少錢一簇呢?

Bảy đồng rưỡi một chục 七元半一簇.
 Có kim châm bán không? 有沒有甘針菜賣呢?
 Có, kim châm, nấm mèo có đủ hết 有, 甘針菜和雲耳都齊備.
 Cái này là cái gì đây? 這些是什麼?
 Mứt gừng có cam thảo ngon lắm. 這是甘草糖薑很美味的.
 Có mật ong bán hay không? 有沒有蜜糖賣呢?
 Có, mật ong thiệt tốt. 有, 有真正的蜜糖.
 Bán cho tôi một lít đi. 賣一公升 (一喇) 給我吧.
 Ông có ve đựng không? 你有沒有樽載呢?
 Có, tôi có đem theo một cái ve. 有, 我有帶一個樽來.
 Ve nhỏ quá, đựng sao hết. 這樽太小怎載得完呢.
 Ve này ve một lít mà, sao lại đựng không hết. 這是一喇庄的樽,
 怎會載不完.

Đề đựng thử coi. 試載載看.

BÀI THỨ 83

	OC	OT	ƯƠN	ƯƠNG	ƠM	
OC :	boc	coc	doc	đoc	goc	hoc
	loc	moc	noc	roc	soc	toc
	voc	xoc	choc	gioc	khoc	ngoc
	nhoc	phoc	quoc	thoc	tróc.	
OT :	bot	cot	dot	đot	got	hot
	lot	mot	not	rot	sot	tot
	vot	xot	chot	giot	khot	ngot
	nhot	phot	quoc	thot	trot.	
ƯƠN :	bươn	cươn	đươn	đươn	gươn	hươn
	lươn	mươn	nươn	rươn	sươn	tươn
	vươn	xươn.				

ƯƠNG : chương giường khương giường nhương phươg
thương trường.

ƠM : bom com dôm dôm gom hơm
lôm môm nôm rôm sôm lôm
vom xôm
chôm giôm khôm ngôm nhôm phôm
quôm thôm trôm.

Độc 讀. Học 學. Học trò (Học sanh) 學生. Trường học 學校.
Nóc nhà 瓦背. Cá lóc 生魚. Cái móc 鈎子.
Bót cảnh sát 警察局. Đường 路, 堂, 糖. Đường thẻ 片糖.
Đường phèn 冰糖. Đường cát trắng 白沙糖.
Đường cát nhiên 幼沙糖. Đường lộ 街道. Đường rầy 鐵路.
Học đường 學堂. Cái giường 張床. Tương ớt 辣椒醬.
Tương đậu 麵豉. Cái rương 櫃箱. Hột tóc 剪髮.
Vườn bông 花園. Muối bột 熟鹽. Muối hột 生鹽.
Nhà thương 病院, 醫院. Bồi thường 賠償.
Thường thường 常常. Dưỡng nuôi 養育.
Xương sườn 排骨. Tưởng tượng 想像.
Thương mại 商業. Học trò đi học 學生上學.
Học trò đọc sách 學生讀書. Trường học sơ đẳng 初等學校 (小學).
Trả bài 背書. Trường học cao đẳng 高等學校.
Làm bài 做功課. Giờ học 上課時間.
Dạy học 教學. Bãi trường 散學.
Tự trường 開課. Khai trương 開張, 開市.
Trường đua 跑馬場. Cõi chân chương 看清楚.

BÀI THỨ 84

Ngọc 玉. Ngọt 甜. Bọt 泡沫. Bột 粉. Khóc 哭.
Com 飯. Thơm 香的. Nấm rơm 草菇. Mượn 借.



Nấm rơm 草菇

Ngọc thạch 玉石. Đồ ngọt 甜品. Ngọt mật 甜蜜.
Ngọt như đường 甜如糖. Tương ngọt 甜醬.
Tiền lương 錢糧, 薪金. Mướn nhà 租房. Cho mướn 出租.
Nhà cho mướn 出租的屋. Vách tường 牆壁.
Ăn cơm 吃飯. Nấu cơm 煮飯. Trưởng tòa 清帳官.
Nhường lại 轉讓. Khiêm nhượng 謙讓. Trại xưởng 寨廠, 工廠.
Thương yêu 愛惜. Ban thưởng 頒獎. Bột gạo 米粉.
Bột mì 麵粉. Bột khoai 薯粉. Cột lại 綁着.
Hột-é 鴉片米. Hột gà 雞蛋. Hột vịt 鴨蛋.
Tiệm này mới khai trương 這間店新開張.
Cái giường sắt này lốt lăm 這張鐵床很美麗.
Không phải giường sắt 不是鐵床.
Vầy chớ giường gì? 那麼, 是什麼床呢? Giường đồng 是銅床.

BÀI THỨ 85

ÔM ÔP UN UNG ÂN ÂNG

ÔM : bôm côm dôm dôm gôm hôm lôm
môm nôm rôm sôm tôm vom xôm
chôm giôm khôm ngôm nhôm phôm thôm
trôm.

ÔP :	bôp	côp	dôp	đôp	gôp	hôp	lôp
	môp	nôp	rôp	sôp	tôp	vôp	xôp
	chôp	giôp	khôp	ngôp	nhôp	phôp	thôp
	trôp.						
UN : UNG :	bun	cun	dun	đun	gun	hun	lun
	mun	nun	run	sun	tun	vun	xun
	chun	giun	khun	ngun	nhun	phun	thun
	trun.						
ÂN : ÂNG :	bân	cân	đân	dân	gân	hân	lân
	mân	nân	rân	sân	tân	vân	xân
	chân	giân	khân	ngân	nhân	phân	quân
	thân	trân.					

Hôm qua 昨日.	Con tôm 隻蝦.	Tôm càng 大蝦
Hộp thiết 鐵盒.	Cá hộp 罐頭魚.	Cái bụng 腹部.
Đau bụng 腹痛.	Cần dùng 需用.	Cái cân 秤.
Bàn áo 穿衣.	Cái quần 褲子.	Chung trà 茶杯.
Gân nai 鹿筋.	Cái mùng 蚊帳.	Mền 被, 氈.
Chiếu 席.	Gối 枕.	Trái cân 秤錘.
Lần lần 漸漸.	Nhiều lần 多次.	Trái thơm 菠蘿.
Lần khác 下次.	Thùng rác 垃圾桶.	Cung kính 恭敬.
Một bận 一趟.	Nhận chứng 認證.	Làm chứng 作證.
Ngân hàng (Nhà băng) 銀行.		Kiểu tối tân 最新款.
Kho bạc 銀庫.	Một phần 一份.	Một phần trăm 百份一.
Phân ra 分開.	Bún tàu 粉絲.	Cái rún 肚臍.
Bún tươi 鮮粉絲.		

BÀI THỨ 86

Tôi muốn kiếm mua một cặp gối 我想我買一對枕頭.

Thứ có thêu bông phải không? 要有繡花的嗎?

Phải, mà phải cho lịch sự mới được 是, 但須要美麗的才合.

Đôi này chắt vừa ý ông 這一對定必合你的意思.

Coi được, mà bán bao nhiêu đây? 過得去, 但賣多少錢呢?

Đôi này bán hai trăm tám 這對賣二百八拾元.

Cha, nói thách quá tôi mua sao được 噫索價太昂我怎可以買得起.

Ày, ông muốn trả bao nhiêu thì trả đi, như ông trả phải giá thì tôi bán 那麼, 你可以隨便還價, 假如是適當的話我便賣給你.

Thôi, tôi trả hai trăm đó 好, 我還二百元吧.

Ông trả rẻ quá bán sao được, xin ông trả thêm chút đỉnh 你還的價錢太低怎賣得出呢, 請你略添些吧.

Thôi, tôi trả thêm mười đồng nữa đó 那麼, 我再添多十元吧.

Thôi, tôi nói thiệt với ông hai trăm tư, ông chịu mua chưa?

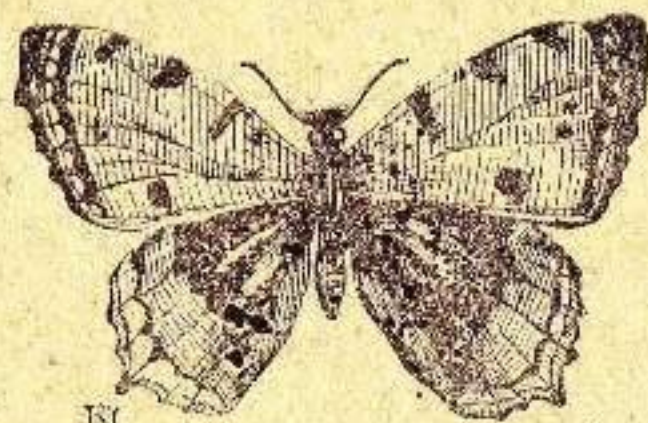
我老實對你說二百四十元, 你願意買嗎?

Tôi cũng nói thiệt lần này: hai trăm hai, bán không, nói phức đi? 我也對你說句老實說, 二百二十元賣否, 決定吧?

Nin ông trả thêm, cho tôi lời chút đỉnh chớ, rẻ quá bán sao được 請再加些吧讓我得些微利過平我怎賣得出呢!

BÀI THỨ 87

	UM	UÔM	UƠM	IP	IÊP		
UM :	hum	cum	dum	đum	gum	hum	lum
	mum	num	rum	sum	tum	vum	xum
	chum	giu	khum	ngum	nhum	phum	thum
	trum.						
UÔM :	buôm	cuôm	đuôm	đuôm	guôm	huôm	luôm
	muôm	nuôm	ruôm	suôm	tuôm	vuôm	xuôm
	chuôm	giuôm	khuôm	nguôm	nhuôm	phuôm	thuôm
	truôm.						
UƠM :	bươ	cươ	đươ	đươ	gươ	hươ	lươ
	mươ	nu	ru	su	tu	vu	xu
	chươ	giu	khươ	ngu	nhu	phu	thu
	trươ.						



Bươm-bướm 蝴蝶

chươm giươm khươm nguơm nhuộm phướm thướm
trướm.

IP : IÊP : bip dip đip hip kip lip mip
nip rip sip tip vip xip
chip ghíp khíp nhíp phíp thíp trip.

Làm giùm 幫做, 助理. Bướm miệng 掩口. Trướm 拾取.
Bướm-bướm 蝴蝶. Có dịp 有機會. Kịp giờ 及時.
Đi cho kịp 速去. Khiếp sợ 害怕. Hột cườm 珠粒.
Cườm tay 手肘. Giươm 劍. Bướm 帆.
Ghe bươm 帆船. Nhuộm 染. Nhuộm vải 染布.
Tiếp rước 接待. Nghin tiếp 迎接. Nghin đón 趣迎.
Tiếp đãi 招待. Thiếp mời 請帖. Lò nhuộm 染廠.
Thợ nhuộm 染匠.

Vải này nhuộm khéo lắm, sài lâu được, không phai (trở) màu.
這些布染得很完善, 耐用, 不退(變)色.

Giặt bằng xà-bông được không? 可以用梘洗滌嗎?

Được, giặt bằng xà-bông nó cũng không trở màu. 可以, 用梘洗它
也不退色.

Giặt chừng nào tốt chừng nấy 越洗越靚.

Còn thứ vải này, có trở màu không? 還有這種布會變色嗎?

Thứ này tôi không dám bao 這一種我不敢保證.

Ông chỉ cho tôi coi, thứ nào không trở màu, dặng tôi mua vài
chục thược 你指給我看那種不退色, 讓我買數十碼.

Đây, thứ này đây, nhuộm khéo lắm, ông mua về sài thử 哪這一
種染得相當好你買回去試用.

Ông nói thiệt hay không? 你說真話嗎?

Tôi nói thiệt, tôi không dám nói gạt ông đâu 我說真話, 那敢欺騙你呢.

Như nó trở màu tôi đem lại trả cho ông 假如退色我把它退回給你.

Được, như nó trở màu, tôi chịu thương thử khác cho ông 好, 假
如退色我願意賠償別一種給你.

BAI THỨ 88

	EP	AP	UP	UÂT			
EP :	bep	dep	đep	hep	kep	lep	mep
	nep	rep	sep	tep	vep	xep	
	chep	ghep	giep	khep	nghep	nhep	phep
	thep	trep.					
AP :	bap	cáp	đáp	đáp	gap	hap	lap
	map	nap	rap	sap	tap	vap	xap
	chap	giap	khap	ngap	nhap	phap	quap
	thap	trap.					
UP :	bup	cup	đup	đup	gup	hup	lup
	mup	nup	rup	sup	tup	vup	xup
	chup	giup	khup	ngup	nhup	phup	thup
	trup.						
UÂT :	đuát	đuát	luát	muát	tuát	xuát	
	chuát	ghuát	giuát	khuát	nguát	phuát	thuát
	truát.						

Đẹp 移搬. Đẹp 美的, 綴. Hẹp 狹的. Kẹp 夾着, 箝.
Kép 伶人(小生). Nép 歸隱. Tép 書夾, 小蝦. Chép 抄錄.
Giệp 扁的. Khép 掩之. Phép 法規. Thép 鋼, 磁石.
Đáp 答. Đạp 踏. Báp 答. Nap 納. Ráp 壇, 棚架.
Sáp 臘. Kháp 埋塔. Pháp 法. Búp 蕾. Núp 隱伏.

Chụp 攝取, 擒拿. Giúp 助. Luật 律. Xuất 出. Dọn dẹp 撈疊.
Đẹp dễ 悅美. Đẹp mắt 悅目. Hẹp hòi 淺窄. Nép lại 迴避.
Con tép 蝦仔. Cái tép 書夾. Chép lại 再抄. Chép bài 抄功課.
Đập giẹp 鎚扁之. Khép cửa 掩門. Giấy phép 人情紙.
Phép tắc 規矩. Phép luật 法律. Vô phép 無規矩 (無禮).
Hạp ý 合意. Đáp lại 回答. Đạp xe máy 踏單車.
Giấy thép 電線 (電訊). Đánh giấy thép 打電報.
Gõ giấy thép 發電訊. Giấy thép nói 雷話.

BAI THỨ 89

Nạp thuế 納稅. Đóng thuế 打稅 (納稅).
Cho phép 批准, 准許. Xin phép 討取人情.
Rạp hát bóng 電影院. Rạp hát bội 鑼鼓劇戲院.
Rạp hát cải lương 改良劇戲院. Xuất sản 出產.
Giúp trợ 援助. Giùm giúp 幫助.
Xuất bản 出版. Người giúp việc 助理人.
Đóng thuế đất 納地稅. Đóng thuế sanh ý 納生意牌稅.

Xin giấy phép khai trương 討取開張人情紙.
Xin phép sửa nhà 討人情修理屋舍.
Ông sửa nhà có xin hêp chưa? 你修理屋舍有沒有討取人情?
Tôi có xin phép rồi 我已經討取了.

Giấy phép đầu, xin cho tôi coi 人情紙在那裏, 請給我看!
Được, để tôi lấy ra cho ông coi 可以待我拿出來給你看.
Phải, giấy phép này phải rồi, mà mấy đồng cát và gạch bẻ, ông phải để dẹp lại một bên, đừng để cản đường đi qua lại 對了, 但是那幾堆沙和破磚, 你要把它搬放在一邊, 不要阻礙交通吧.
Phải, lát nữa tôi kêu người lại dẹp để lại một bên 是, 一會兒我叫工人把它搬到一邊去.

BAI THỨ 90

	OP	OP	UOP	ÊP			
OP :	bop	cop	dop	đop	gop	hop	lop
	mop	nop	rop	sop	top	vop	xop
	chop	giop	khop	ngop	nhop	phop	thop
	trop.						
OP :	bop	cop	dop	đop	gop	hop	lop
	mop	nop	rop	sop	top	vop	xop
	chop	giop	khop	ngop	nhop	phop	thop
	trop.						
UOP :	buop	cưop	đuop	đưop	guop	huop	lưop
	muop	nuop	ruop	suop	tuop	vuop	xuop.
ÊP :	bêp	đêp	đêp	đêp	kêp	lêp	mêp
	nêp	rêp	sêp	têp	vêp	xêp.	

Góp 收集. Cọp 虎. Bếp 灶. Rêp 木虱. Nếp 糯米.
Sếp 摺疊. Chóp 閃映. Uóp 醃. Góp lúa 收穀. Con cọp 隻虎.
Nhà bếp 廚房. Con rêp 隻木虱. Sếp lại 摺好.
Chóp bóng phim 放映影片. Trái mướp 絲瓜. Uóp muối 鹽醃.
Uóp cá 醃魚. Uóp thịt 醃肉. Gạo nếp 糯米. Bột nếp 糯米粉.
Nếp than 黑糯米. Rượu nếp 糯米酒. Rượu nếp than 黑糯米酒.

BAI THỨ 91

Bánh ếch này làm bằng bột gì? 這裹粽是用甚麼粉做?
Làm bằng bột nếp 用糯米粉做的.
Có bánh ếch bột khoai không? 有沒有薯粉裹粽呢?
Có, mà bán hết rồi 有, 但是已經賣完了.
Rượu này đặt bằng nếp gì? 這種酒用那一種糯米蒸造呢?
Rượu này đặt bằng nếp than 這種酒是用黑糯米蒸造的.

Rượu này mấy chữ? 這種酒力是幾多度呢?
 Rượu này mạnh sáu chục chữ 這種酒力很猛是六十度.
 Còn thứ rượu này ngon không? 還有這種酒味濃嗎?
 Rượu này yếu lắm 這種酒力很弱.
 Còn cái này, cái gì đây? 還有這些, 是什麼東西呢?
 Thứ này là chao đồ 這是南乳.
 Sao lại để trong ghè vậy? 爲什麼放在埕裡呢?
 Chao này phải đựng bần ghè hết, ít có đựng bần hộp lắm 這種南乳, 多數是用埕貯的, 很小用罐貯的。

BÀI THỨ 92

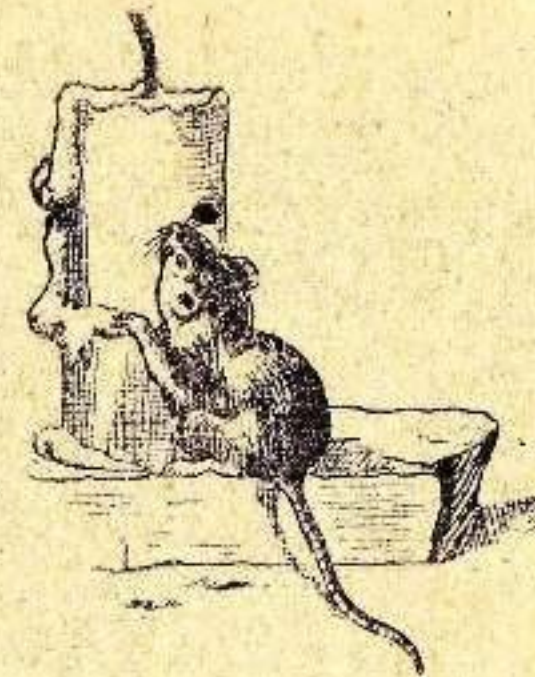
UỐC UỐT OM UYÊN

UỐC: buộc cuộc duộc đuộc guộc huộc luộc
UỐT: muộc nuộc ruộc suộc tuộc vuộc xuộc
 chuộc giuộc khuộc nguộc nhuộc phuộc thuộc
 trước.

OM: bom com dom đom gom hom lom
 mom nom rom som tom vom xom
 chom giom khom ngom nhom phom thom
 trom.

UYÊN: duyên duyên huyền huyền duyên tuyên tuyên
 xuyên.
 chuyên khuyên nguyên nguyên phuyên quyền thuyền
 truyền.

Buộc 縛束. Cuốc 鋤. Cuộc 局, 局面. Đuốc 火炬, 火把.
 Guốc 屐. Luộc 用沸水燙熱的. Chuốt 削. Chuộc 贖回.
 Chuột 鼠. Thuốc 煙, 藥. Thuộc 屬. Gom 集合. Duyên 緣.
 Luyện 戀. Huyền 浮水石. Chuyên 傳, 話頭. Chuyển 轉, 輪.
 Nguyên 完整的. Truyền 遺傳, 傳留. Buộc giầy lưng 束腰帶.
 Cái cuốc 鋤具. Cuộc đời 世局. Cuộc thế 局勢. Cây đuốc 火炬.



Chuột 鼠

Guốc vòng 白木屐. Thịt luộc 燙肉. Con chuột 老鼠.
 Chuộc lại 贖回來. Chuốt tre 削竹. Buộc ràng 束縛之.
 Uống thuốc 服藥. Hút thuốc 吸煙, 抽煙. Thuốc bài 熟念的功課.
 Gom lại 包括. Chuỗi huyền 浮水石珠串. Truyền nhiễm 傳染.
 Nguyên cái 整個 (原個). Còn nguyên 仍然完整的.
 Quyền lợi 權利. Gia quyến 家眷. Chuyển động 轉動.
 Chuyển mưa 作雨. Một chuyến xe 一輪車, (一轉車).
 Tháo luyện 操練. Luyện tập 練習.

BÀI THỨ 93

Chuyến xe này chạy đi đâu? 這一輪車開往何處?
 Chạy ra Hà-nội 開往河內的.
 Mỗi ngày có mấy chuyến? 每日有幾多輪呢? (次數).
 Chạy có một chuyến he 每日一次.
 Cần phải mua giấy trước không? 要提前買車票嗎?
 Phải mua trước, cách ba ngày 要在三天前先買.
 Còn chuyến xe ở ngoài Hà-nội chạy vô đây, gần tới chưa? 從河
 內開來的那一輪車, 快到了嗎?
 Gần vô tới bây giờ 快要到來了.
 Chừng mấy giờ vô tới đây? 大約幾句鐘可抵達呢?

Lối chín giờ hai mươi lăm chẵn vô tới đây, hễ chuyển xe đó vô tới thì chiếc xe này luôi chạy ra ngoài 大約九時二十五分抵達, 當那輪車抵達時, 這列車便啓程去。

BÀI THỨ 94

	OAN	OANG	OANH	OAC	OAT	
OAN :	boan	doan	đoan	hoan	loan	noan
OANG :	soan	toan	xoan			
	choan	gioan	khoan	ngoan	nhoan	quoan
	thoan	troan.				
OANH :	doanh	đoanh	hoanh	loanh		
	choanh	ghoanh	khoanh	ngoanh	nhoanh	quoanh.
OAC :	doac	đoac	hoac	loac	soac	toac
OAT :	xoac					
	choac	gioac	khoac	ngoac	phoac	quoac
	thoac	troac.				

Oan ương 鶯鶯. Oan ức 冤屈. Oan uổng 冤枉. Hoan nghinh 歡迎.
 Doan chánh 端正. Khoan 寬鑽孔鑽. Hoang vu 荒蕪. Vườn
 hoang 荒園. Bàn hoãn 徬徨. Hoàng đế 皇帝. Hoàng tử 王子.
 Phụng hoàng 鳳凰. Chim loan 鸞雀. Hoãn lại 緩慢. Hoảng
 kinh 驚惶. Hoanh tạc 轟炸. Khoan dung 寬容. Khoan đã 且慢.
 Khoan lỗ 鑽孔. Khoang ghe 舟沿舷. Kim khoáng 金礦. Bằng
 khoán 契據. Khoảng dã 荒野. Một đoạn 一段. Khoan đi 慢些去.
 Giai đoạn 階段. Toàn bộ 全部, 全套. Tính toán 計算.
 Toan tính 打算. Thoản như 倘如. Khoản thứ nhất 第一款.
 Điều thứ hai 第二條. Khoan đi vô 慢進去. Phải toan tính 要打算.
 Sách này toàn bộ mấy cuốn?
 Sách này trọn bộ mấy cuốn? 這種書全套有幾部(本)呢?
 Làm dànang hoàng chưa? 辦妥當沒有?
 Làm dànang hoàng rồi 辦妥了.

BÀI THỨ 95

	UYNH	UYÊT	OÁC	OẮT
UYNH :	duynh chuynh	huynh khuynh	kuynh quynh	suynh thuynh truynh.
UYÊT :	duyêt xuyêt chuyêt thuyêt	đuyêt khuyêt truyêt.	huyêt nguyêt	kuyêt nhuyêt phuyêt quyêt
OÁC :	hoác roác	doác soác	đoác toác	goác voác xoác
OẮT :	choác quoác	ghoác lhoác	khoác troác.	ngoác nhoác phoác

Huynh đệ 兄弟. Huynh 黃. Quynh 急忙, 不知所措

Khuynh hướng 傾向. Kiểm duyệt 檢閱. Quyết ý 決意

Huyết 血. Huyệt 穴. Nguyệt 月. Tiễn thuyết 小說

Tuyết diệu 絕妙. Mưa tuyết 落雪. Hoặc là 或是, 抑或

Hoặc có hoặc không 或有或無. Thuốc rê 煙絲餅

Thuốc Gò-Vấp 舊邑煙.

Huynh đệ 兄弟. Huynh 黃. Quynh 急忙, 不知所措.
 Khuynh hướng 傾向. Kiểm duyệt 檢閱. Quyết ý 決意.
 Huyêt 血. Huyêt 穴. Nguyệt 月. Tiểu thuyết 小說.
 Tuyệt diệu 絕妙. Mưa tuyết 落雪. Hoác là 或是, 抑或.
 Hoác có hoác không 或有或無. Thuốc rê 煙絲餅.
 Thuốc Gò-Vấp 舊邑煙.
 Một bao thuốc có mấy điếu? 一包煙有幾多枝?
 Có hai chục điếu 有二十枝.
 Rượu này bổ huyết 這種酒補血.
 Mỗi bữa sớm mơi phải thức dậy cho sớm, và phải luyện tập thể
 thao thì tự nhiên mạnh khỏe luôn luôn 每天清早要早起, 還要
 練習體操, 那麼自然常得健康。

BÀI THỨ 96

Tôi muốn mượn hai chiếc xe cam-nhông thứ lớn để chở
 hàng hóa ra Hà-nội 我想和兩架大貨車用來運貨往河內。

Xe cam-nhong lớn khó kiếm lắm, để tôi đi với ông qua Công-ty vận tải, hiệu (Đức-Kiến) hỏi coi có không 大貨車很難找到的,等我同你去德建號運輸公司問一問有沒有吧。

Tôi có đi hỏi Công-ty Đức-Kiến rồi, ông tổng lý nói: có hai chiếc, nhưng đã cho hãng Điều-Hòa mượn trước rồi 我已向德建號問過了,那位總理說:有兩架,但已給調和行先租去了。

Mà ông mượn trễ ba bốn ngày được không? 但是你遲租兩三天可以嗎?

Không thể được, vì mấy hãng buôn ở ngoài Hà-nội có đánh hai ba cái giấy thép vô đây, hối biểu tôi gửi hàng ra ngoài cho le le 不可以,因為河內方面那幾間商行經已拍了兩三封電到來催促我爽快些把貨物寄出去。

Ông được giấy thép hồi nào? 你在何時接到電訊呢?

Tôi tiếp được giấy thép hai ba bữa rồi 我接到電訊已兩三天了。

Sao mà ông lại để tới bữa nay mới đi kiếm xe mượn? 為什麼你等到今天才去找車租呢?

Không, tôi kiếm mượn hai ba bữa rồi, mà mượn chưa được chớ 不,我已找了兩三天但仍未租到。

Vậy sao ông không đi hỏi thử hãng xe « Chuyên-Vận » coi có hay không? 為什麼你不到轉運號去問問有沒有呢?

Tôi cũng tính lát nữa ông rảnh, tôi đi với ông tới hãng xe « Chuyên-Vận » hỏi thử coi có hay không, vì tôi biết ông có quen với chủ hãng ấy 因為我知道你和轉運公司是相識的,所以我等你片刻有空閒的時候我和你去問問他有沒有罷。

Cơ, còn đợi chừng nào nữa, đi bay giờ đây chớ 啊!還等到什麼時候呢?現在去吧!

Tôi thiệt làm phiền cho ông quá 那麼我多打攪你了。

Không sao đâu, để tôi vô thay áo rồi đi với ông 不要緊,等我進去更衣,才和你去罷。

BÀI THỨ 97

DĨA 碟

Cái đĩa 隻碟. Đĩa gì? 什麼碟? Đĩa hát 唱碟(唱片).

Đĩa của ai? 誰人的碟? Đĩa của anh sáu 六哥的碟.

Anh sáu nào? 那一位六哥? Anh sáu bán cam 賣橙的六哥.

Cam gì? 什麼橙? Cam tàu 唐山橙. Cam lớn 大個橙.

Cam Cái-bè 丐皺橙. Cam ngọt như đường 甜如片糖的橙.

Cam bán đắt hay rẻ? 這些橙的價錢平還是貴?

Không phải đắt cũng không phải rẻ, tự ý thầy mua bao nhiêu cũng được có bán sỉ cũng có bán lẻ 不平也不貴,隨尊意買多小都可以,也有批發也有零沽。

BÀI THỨ 98

BÁNH

Bánh ngon của tôi mua về, sắp để vô đĩa để chưng trên bàn. Bánh này dĩa béo lại thơm. Em tôi ngó thấy vui mừng vỗ tay. Vô rồi lại kể bèn tôi, hỏi tôi bánh đó mua về cho ai?

餅

我買回來美味的餅,排入碟裡,擺在檯上,這些餅甘而香,我弟弟看見很快樂地拍起掌來,拍完了又來到我身旁,向我問這些是買給誰的?

BÀI THỨ 99

MỠI PHẦN, BANH, BÁNH.

Tôi mua hai gói bánh lại với bốn trái banh. Dem về chia cho hai đứa em nhỏ. Mỗi đứa một gói bánh với hai trái banh. Chia đồng hết, mỗi đứa em cũng được hưởng một phần.

每份，球，餅

我買兩包餅和四個球，拿回去分給兩個小弟弟，每人一包餅和兩個球，分勻了，每個弟弟都享受到一份。

BÀI THỨ 100

ĐI CHỢ VỀ

Bữa nay chỉ tôi đi chợ về. Mua được nhiều món đồ ăn. Có cá, có cà, có cua, có gà, vịt, dừa, bánh, rau cải, thơm, cam, quít. Lại có mua cho tôi một bộ đồ chơi có bốn cái chén chung để đựng nước trà và một cái bình-tích.

趁市回

今天我的姊姊趁市回來，買了許多食物，有魚，有茄，有蟹，有雞，鴨，椰子，餅，菜蔬，菠蘿，橙，桔，又買給我一套玩具，有四隻用來盛茶的杯，和一個茶壺。

BÀI THỨ 101

Cái gì đây? 這是什麼?

Đồ ăn tráng miệng 是飯後果。

Làm sao ăn? 怎樣吃呢?

Chế nước đường vô cho nó ngọt rồi kẹp với thứ bánh này 加入

糖水使它的味道甜然後夾着這種餅吃。

Bánh gì đây? 這是什麼餅?

Bánh da lợn 是糕餅(九層糕)。

Còn thứ đó là cái gì? 還有那一些是什麼?

Thứ nào đâu? 那些呢?

Thứ đựng trong chai keo đó 貯在玻璃瓶裡的那些。

A, đó là trái táo rim mật ong 啊，那是蜜醃棗。

Sao nó đen thui vậy? 爲什麼它烏黑色呢?

Đó là trái táo đen 那是烏棗呀。

Có bán lẻ hay không? 有零沽沒有?

Không, để bán nguyên chai 不，要原盅賣出。

Đề lâu được không? 保存得久嗎(可以久貯嗎)?

Được, để hai ba tháng cũng được 得，可以保存兩三個月。

Ăn nó có phá bụng không? 吃了它會不會腹瀉呢?

Không đâu, nó giúp cho đồ ăn mau tiêu chớ 不會，它能幫助消化。

Bán mấy một chai? 賣多少錢一瓶?

Bán hai mươi tám đồng một chai 每瓶賣二十八元。

Ông lấy chai này phải không? 你取這瓶嗎?

Phải, lấy chai này cho tôi 是，取這瓶給我。

BÀI THỨ 102

Cho vô chưa? 准入未呢?

Chửa cho vô 未准入。

Chừng nào mới cho vô? 什麼時候才准入呢?

Chút nữa cho vô 遲一會兒才准入。

Mấy giờ mới làm việc? 什麼時候才辦工?

Ba giờ rưỡi mới làm việc 三點半才辦工。

Mấy giờ tan hầu? 幾多點放工?

Sáu giờ rưỡi tan hầu 六點半放工。

Buổi sớm mới, mấy giờ làm việc? 上午，什麼時候開始辦工?

Buổi mới, tám giờ rưỡi 上午，八時半開始。

Làm việc tới mấy giờ? 幹到什麼時候?

Làm tới mười hai giờ rưỡi 幹到十二時半。

Bây giờ vô được chưa? 現在可以進去嗎?

Vô được rồi 可以了。

Đồng thuế xe phải vô chỗ nào? 在那一個部份納車稅?

Đồng thuế xe gì? 那一種車稅?

Đồng thuế xe hơi 納汽車稅。

Đồng thuế xe hơi phải đi qua bên kia 納汽車稅要到那邊去。

Ông làm ơn chỉ giùm tôi vô ngã nào 勞煩指點從那邊進去。

Đây, ông đi theo tôi chỉ cho 這裡, 請隨我來指給你看。

Cám ơn 謝謝你。

Đây, ông vô cửa này đây 請從此門進。

BÀI THỨ 103

Ông tên họ gì? 先生貴姓名?

Tôi họ Trần tên Quảng 我姓陳名廣。

Ông mấy tuổi? 你幾多歲?

Ba mươi chín tuổi 三十九歲。

Nhà ông ở đâu? 你住在何處?

Tôi ở Chợ lớn 我住在堤岸。

Đường nào và số mấy? 那一條街門牌幾號?

Đường Thủy-Binh số nhà..... 水兵街門牌.....號

Ông là người nước nào? 你是什麼國籍?

Tôi là người Trung-Hoa, Quảng-Đông 我是中國, 廣東人。

Ông làm nghề gì? 你做什麼職業?

Tôi làm nghề buôn bán 我是商界。

Hiệu tiệm nào? 是什麼店號?

Hiệu tiệm Quảng-Quảng 廣廣號。

Buôn bán đồ gì? 賣什麼貨物?

Buôn bán đồ tạp-hóa 賣雜貨的。

Bây giờ ông lại đây muốn xin giấy phép khai trương phải

không? 先生, 你現在到來這裡是想討取開業人情嗎?

Phải, tôi muốn xin phép khai trương 是, 我想討取開業人情。

Ông có đem bài sanh ý theo không? 你有把牌照帶來嗎?

Có, tôi có đem theo đây 有, 我有携來了。

Vậy ông đưa cho tôi biên vô sổ đi 請交出來以便入冊。

BÀI THỨ 104

Ông mua chi? 先生, 你買什麼? Tôi mua đậu 我買豆。

Mua đậu gì? 買什麼豆? Mua đậu chè 買白眉豆。

Mua mấy cân? 買幾多斤? Mua hai cân 買兩斤。

Cân đúng hay không 秤得準嗎? Cân này đúng lắm 這把秤很準

Đậu sao nhỏ hột quá vậy? 這些豆怎麼這樣細粒?

Tuy nhỏ hột mà tốt lắm 雖然細粒但是很好。

Đậu mới hay đậu cũ? 新豆還是舊豆?

Đậu mới, tốt lắm, nấu mau mềm, nhừ lắm 這是很好的新豆易
煮和很快糜爛。

Có trái cu-lắc khô bán không? 有栗乾賣嗎?

Có, ông muốn mua thứ nào? 有, 你想買那一種?

Có mấy thứ? 有那幾種?

Có hai thứ, thứ lớn, thứ nhỏ 有大細兩種。

Thứ nào tốt? 那一種好呢?

Thứ lớn tốt hơn nhiều 大粒的較為好得多。

Bán cho tôi nửa cân cu-lắc lại với hai ký-lô đường phèn 賣給我
半斤栗子和兩支冰糖。

Ông còn mua chi nữa không? 你還有什麼買呢?

Thôi, không có gì mua nữa 沒有什麼買了。

BÀI THỨ 105

Chào ông chủ 先生, 好。

Chào ông, sao lâu quá không thấy ông lại mua hàng? 您好, 爲
什麼很久不見你來買貨?

Tôi có lại đây hai ba lần rồi, mà không gặp ông lần nào hết 我來了兩三次但都不遇見你。

Vậy sao, mấy lần ông lại đồ chắc tôi đi khỏi rồi 這樣嗎, 相信你到來的那幾次我可能是外出了。

Tôi cũng biết ông ít có ở trong tiệm lắm, nên tôi cũng không có hỏi ời, cứ giữ việc mua hàng rồi đi về 我知道你很少在店裡,

所以沒有問及你, 只管買完貨後即便回去。

Mời vô phòng việc ngồi nghỉ 請進辦公室裡坐坐。

Thôi, đừng làm rộn cho ông nữa, mà cho tôi hỏi thăm coi hàng của tôi đặt mua hôm tháng trước có tới hay chưa? 不必打攪你

了, 但我要請問你, 前月所定之貨到了沒有?

Có, tới rồi 有, 到來了。

Tới lâu mau rồi? 到來了多久呢?

Tôi có hơn một tuần lễ rồi 已到來一星期有多了。

Sao ông không cho tôi hay? 爲什麼你不通知我?

Tôi tính trưa này lên Chợ-lớn ghé tiệm ông đăng cho ông hay 我打算今天下午往堤岸的時候順便到

貴號告訴你貨物已經到來了。

Hàng đó lấy về chưa? 那些貨物取回來了沒有?

Chưa, chưa có ông ký tên đóng dấu, lấy sao được 未, 沒有你的簽字和蓋印, 怎能提取呢?

Bây giờ đi lấy về được không? 現在可以去提取嗎?

Được, mà ông có con dấu đem theo không? 可以, 但你有沒有印章帶便呢?

Có, tôi có đem theo đây 有, 我有帶便。

Vậy thôi mời ông vô phòng việc ký tên đóng dấu, rồi đi ra ngoài lấy hàng về 那麼請進辦公室簽名蓋印後, 即去取貨回來。

BÀI THỨ 106

Chuyến này có hàng gì lạ không? 近來有什麼新貨呢?

Có nhiều thứ, mới tới có hai ba bữa rày, đầu đó cũng chưa

thời hàng này 有很多種, 才到了兩三天, 各處均沒有這種貨

Đầu, ông đưa kiệu hàng cho tôi coi, coi tốt hay không 那裡, 請給貨辦我看看好不好。

Được, để tôi lấy đủ thứ kiệu cho ông coi 好, 等我盡量取給你看。

Thứ này dễ chịu, còn hai thứ kia tôi sợ khó bán lắm 這種過得去, 還有那兩種我恐怕難以推銷。

Ý, ông nói sao chớ, thứ hàng này mà sợ bán không chạy? 噫, 這是什麼話, 這種貨也怕難銷嗎?

Bị nó đắt quá nên khó bán lắm 因爲太貴所以難賣。

Không đâu, hề hàng tốt thì giá nó phải đắt chớ 不是這樣說, 貨色好當然價錢高。

Mà ông tính rẻ bớt chút đỉnh được không? 但是計相宜些可以嗎?

Tôi tính cho ông giá này thì là rẻ lắm đa, đâu còn bớt được. 我所討的價錢, 已是很相宜了, 怎可再減呢?

Còn thứ này đây, ông bán giá nào? 還有這種, 你賣什麼價錢?

Tôi nói thiệt với ông, như ông mua nhiều thì tôi tính rẻ cho ông 我老實對你說, 假如你買多的話, 我可以計相宜些。

Được, mà ông tính rẻ hơn thứ kia chừng bao nhiêu? 好, 但是你比較那一種計便宜多少呢?

Tôi tính rẻ mười hai đồng cho ông 我計便宜十二元給你。

Còn thứ khác nữa không? 還有別種嗎?

Còn, mà tính là đồ tầm thường, nên tôi không có đem ra cho ông coi 還有, 但通通是平凡的貨品, 所以我沒有取給你看。

Đầu, ông cho tôi coi luôn thể 在那裡, 請你順便取給我看看。

Được, ông ngồi nghỉ, uống nước đi. Tôi vô tôi lấy hết ra cho ông coi 可以可以, 請你坐坐喝茶吧, 我進去通通拿出來給你看

BÀI THỨ 107

Tôi muốn đặt cho ông làm một bộ bàn ghế và hai cái tủ sắt theo kiểu này đây 我想定做壹副檯椅和兩個夾萬要依這個款式做。

Bàn ghế này ông muốn làm bằng thứ cây gì? 這些檯椅你喜歡用什麼木做呢?

Tôi muốn làm bằng cây trắc 我想用酸枝木做的。

Cây trắc bây giờ khó kiếm lắm, nên có hơi mất chút đỉnh 酸枝木現在很難找到, 所以略貴些。

Ông tính coi hết mấy món này đáng giá bao nhiêu đi, rồi nói cho tôi biết. Như phải giá thì tôi đặt làm 請你把這幾件東西的價錢估計一下然後告訴我, 假如價錢是適當的話, 我便定你做。

Đề tôi tính cho ông coi, bốn cái ghế ba trăm sáu, cái bàn đó tôi tính bốn trăm hai, còn hai cái tủ sắt thì tôi tính hai muôn rưỡi, hết thảy là hai mươi lăm ngàn bảy trăm tám chục đồng 等我計算給你看, 四張椅三百六十元, 檯一面四百二十元, 還有那兩個夾萬, 計二萬五千元共計就是二萬五千七百八十元。

Mất chút đỉnh không sao, miễn là ông phải làm y theo ý muốn của tôi mới được 貴一些也不要緊, 總之你要依照我的方法才行。

Ông muốn sao thì tôi làm y theo 你想怎樣我便怎樣做。

Tôi đặt làm bằng cây trắc, thì phải làm bằng cây trắc, đừng cho pha lẫn thứ cây khác, vô da 我定你用酸枝木做你便用酸枝木做, 不得參雜別種材木在內。

Hề tôi hứa với ông làm bằng cây trắc, thì làm bằng cây trắc, tôi đâu dám làm bằng thứ cây khác! 我應允你用酸枝木, 便用酸枝木做, 我怎敢用雜木來做呢?

Ước chừng bao lâu làm rồi hết? 大約幾時可以完成呢?

Chừng hai tuần lễ có đủ hết cho ông 大約兩星期便可全部完成。

Phải làm cho kỹ nghệ要做精細些。

Làm bỹ lưỡng luôn luôn mà, ông đừng lo! 我當然做得很精細, 請你不必擔心吧!

Bây giờ tôi đặt cọc cho ông một muôn đồng, ông phải biên lại một cái toa cho tôi 現在我先交定銀一萬元, 但你要簽發一張單據給我。

Cám ơn, đề tôi làm biên lại cho ông 謝謝你, 等我寫一張收條給你。

BÀI THỨ 108

Hàm của anh sao sưng lên vậy? 你的腮部爲什麼浮腫起來呢?

Bị nhức răng quá nên nó sưng lên 因爲牙痛所以浮腫起來。

Thấy nhức lắm hay sao? 你覺得很痛嗎?

Ồi! nhức hết sức nhức 唉! 痛得很。

Có ăn cơm được không? 你吃得飯嗎?

Ăn đâu có được. Nó nhức quá đời, tôi bỏ ăn bỏ ngủ 那裡吃得, 痛到寢食不安。

Nó nhức lâu rồi hay là mới nhức đây? 最近痛的還是痛了很久呢?

Nhức có hơn ba bốn bữa rồi 已經痛了三四天。

Sao anh không kiếm thuốc xức đi? 爲什麼你不找藥來搽呢?

Có xức thuốc rồi mà nó cũng còn đau 藥是搽過了, 但是仍然作痛。

Vậy thì phải kiếm thầy nhổ răng nhổ nó đi! 那麼你就應該找牙科醫生來拔除它。

Biết thầy nào hay giỏi, anh làm ơn chỉ giùm cho tôi đi 請指示給我一位精良的牙醫。

Anh muốn đi, tôi dắt anh đi lại ông thầy T. đề ông nhổ giùm cho 如果要去的話我可以帶你到T醫生那裡拔除它。

Ủy, tôi sợ nhổ răng lắm 喂! 我是怕脫牙的。

Không đau nhức gì hết đâu, đừng sợ! 不會有痛苦的, 別害怕吧!

Biết không có đau, mà tôi nhát gan lắm 我知道是沒有痛苦, 但是我
我很胆怯的。

Như không muốn nhổ thì ông cho thuốc xức cho nó hết nhức,

hoặc là chích thuốc cho nó hết nhức cũng được vậy, có sao đâu mà sợ 如果你不願意拔除, 他可以給你搽止痛藥, 或是替你注

射止痛劑來止痛, 這又何必害怕呢?

Chích thuốc được sao? 可以注射藥劑嗎?

Cái đó không biết chừng, như cái răng của ông còn chắc mà có

lỗ thì để ông bít nó lại thì hết đau 那就說不定了，如果你的牙
雖然有洞，但還是很堅固的，他可以替你補，就不會痛了。

BÀI THỨ 109

Bán cho tôi sáu chục hộp bánh, thứ này đây賣給我這種餅六十盒。

Sao thầy không mua thứ hộp lớn? 爲什麼你不買大盒的呢?

Không, tôi lại chịu mua thứ hộp nhỏ he 不，我喜歡買小盒的。

Còn thứ bánh kiểu mới này đây, thầy mua về bán thử coi 還有
這種新款的餅，你買回去試賣吧。

Thứ nào đâu, đâu thầy đưa cho tôi coi thử 那一種呢? 請給我看看。

Đây, thứ này 這種便是。

Thứ này ít ai kiếm mua lắm 這種，很少人找買的。

Có trái vải hộp mới tới, ông mua không? 有新到的罐頭荔枝，你買嗎?

Có rẻ thì mua 相宜的就買。

Thầy lại mua đồ của tôi hoài mà, tôi đâu dám tính mất 你常常
來光顧的，我怎敢計費呢?

Mà thầy bán mấy một hộp? 但是你賣多少錢一盒呢?

Bán cho người lạ thì tôi bán hai chục đồng, còn bán cho thầy
tôi tính mười tám đồng 賣給別人，我計每盒二十元，但賣給你每
盒十八元。

Vậy mà còn nói bán rẻ chớ 那還算得便宜呢。

Mười tám đồng mà thầy còn chê mất chớ 十八元你還嫌貴嗎?

Thôi, như thầy chịu bán mười sáu đồng thì tôi mua chừng một
trăm hộp! 如果十六元你肯賣，我便買約一百盒吧!

Được đâu, bán lỗ vốn sao được? 要虧本的，怎可以出賣呢?

Thôi thì mười sáu đồng rưỡi đó, bán hay không? 那就十六元
半吧，你肯賣嗎?

Thôi, tôi cũng bán mở hàng cho ông 也好，當作發市賣給你吧!

Đây sao có năm mươi hai hộp he? 爲什麼只有五十二盒呢?

Đâu phải tôi đếm đủ rồi mà 那裡是，我已經數够了。

Đâu có đủ, thầy đếm lại coi, còn thiếu tám hộp nữa mới đủ

那裡够呢? 你再數數看，還欠八盒才足够。

Vậy sao? nói vậy thì tôi đếm lộn rồi, để tôi lấy đủ cho ông,
xin đừng phiền nhé 這樣嗎? 那麼是我錯數了，請原諒，等我取
足數給你。

BÀI THỨ 110

Có giày da tốt thiệt tốt hay không? 有最好皮料的鞋賣嗎?

Ông muốn đặt làm phải không? 你想定做嗎?

Không, tôi muốn mua thứ làm sẵn rồi he 不，我想買現成的。

Có, để tôi lấy cho ông lựa 有，等我取出來給你選擇。

Phải lấy thứ kiểu mới cho tôi 要取新款的給我。

Được, mà thầy mang giày số mấy? 好，但是你穿幾多號鞋呢?

Tôi quên số mấy rồi 我把號數忘記了。

Không sao, để tôi lấy ra cho ông bận thử coi 不要緊，等我取出
來給你試穿便知。

Đôi này mũi nhọn quá 這對鞋哩太尖。

Đâu có nhọn, kiểu mới theo kiểu Hưê-Kỳ đây mà 那算得尖，這
是最新的美國款式。

Không, tôi không thích ý thứ kiểu này 不，我不喜歡這種款式。

Còn đôi này đây, chắc ông vừa ý lắm 還有這對，你定必滿意的。

Đôi này coi được, mà da này không tốt bằng đôi kia 這對較爲好
看，但皮料不及那對好。

Cũng một thứ da, đâu có khác 是同樣的皮料，那有差別。

Sao tôi coi nó không được láng bóng như đôi kia vậy? 爲甚麼
我覺得這對不及那對光滑呢?

Bị tôi chưa có lau chùi, nên nó lu vầy đó 因爲我沒有拭抹它，
所以沒有這樣光滑。

Đâu, anh chùi cho láng để tôi coi thử 那麼，你把它擦光給我看看。

Đây, thầy coi thử có buren đôi kia không? 哪先生你看及那對嗎?

Để tôi mang thử coi 等我試穿著看看。

Đôi giày này ông mang vô coi đẹp quá rồi 先生，你穿了這對鞋
真美觀得很。

Có hơi chật chút đỉnh 稍爲窄些。

Giày mới mang vô chơn thì vậy da, chớ đâu phải chật 穿新鞋就

有這樣的感覺, 事實上不是窄的。

Có đôi nào rộng hơn chút đỉnh, lấy cho tôi mang thử coi 有那

一對較爲寬闊些請拿給我試看。

Đôi này rộng hơn đôi kia 這對較那對闊一些。

À đôi này vừa rồi, bán giá nào đây? 呀, 這對適合了, 什麼價錢呢?

Bán hai trăm chín 賣二百九十元。

Thôi, lấy đôi này好吧, 要這一對。

BÀI THỨ 111

Ông đi đâu vắng mặt mấy tháng nay vậy? 先生! 不見面已經好幾

個月了, 你到何處去呢?

Tôi đi vô vương hai ba tháng nay rồi 這兩三個月來我是到鄉間去。

Ông mạnh giỏi hê? 你健康嗎?

Cám ơn, xin hỏi thăm ông bác, bà bác và cô hai mạnh giỏi hê?

謝謝你, 請問令伯伯, 伯母和二姑們健康嗎?

Ai nấy mạnh giỏi hết, cám ơn 謝謝你, 各人都很健康。

Đồn này ông buôn bán chắc khá lắm hê? 近來你的生意定必很好呀?

Cũng như thường, kiếm đủ ăn he 平常, 僅够糊口。

Nghe nói ông muốn khuới thêm một tiệm ngánh nữa, có vậy

không? 聞說你多開一間支店, 有這樣的事嗎?

Muốn thì muốn vậy, mà chưa thành khoảnh gì hết 想是這樣想,

但仍未成功。

Bây giờ ông đi đâu đây? 現在你那裡去呢?

Tôi đi thăm bà con 我去探親戚。

Sao không đi xe đi? 爲什麼不坐車呀?

Tôi ở nhà bà con mới về, đi bộ lại đây ghé thăm ông, còn chiếc

xe tôi để đậu ở nhà bà con 我剛從親戚家裡出來, 順道步行來

拜候你, 我的車仍放在親戚那裡。

Vậy hả! mà ông có hay tôi dọn nhà hay không? 這樣嗎! 但是

你有沒有知道我已經遷了家呢?

Vậy sao! bây giờ ông dọn đi đâu rồi? 那麼! 現在你遷往何處呢?

Tôi mới dọn qua căn phố số 2 đây, cũng một đường này 我剛搬

到本街二號的那一間。

Ý, may gặp mặt ông đây, không thì chắc tôi vô lộn nhà rồi 噫,

幸遇幸遇, 不然的話, 我一定會入錯屋了。

Có sau đâu, như ông vô tới nhà cũ, họ cũng biết chỉ nói cho

ông lại đây kiếm tôi chớ 不要緊, 倘使你入到舊屋, 人們也會指

示你到這裡來找我。

Nhà của ông mới mua phải không? 這是你新買的屋嗎?

Phải, nhà của tôi mới mua; mời ông tới nhà uống nước 是, 是

我新買的, 請到我家裡喝茶。

Tôi sợ làm rộn cho ông chớ! 我恐怕打攪你吧!

Ý! ông nói sao vậy? ông tới nhà tôi, tôi mừng quá chớ 噫! 你

說那裡話? 你到我家裡, 是我最歡迎的。

BÀI THỨ 112

Cần a! rót nước đem ra cho mau nó, có khách lại 勤兒呀! 有客

到, 快倒茶出來吧!

Thôi, khỏi mà, tôi mới uống khi nãy rồi mà! tôi với ông quen

lâu rồi mà còn làm hơi khách khứa chớ 不必吧, 我剛喝了茶,

而且我和你是老相識, 用不着客氣吧。

Thưa ông uống nước 請先生用茶。

Cám ơn, Chà! em đây phải đưa con út của ông đó không? 謝謝

你, 嗟! 這是你最幼的公子麼?

Đó da! Ừ Cần, sao mày không chào kiến bác hai; cơ, mày

quên ông này sao? 就是他! 哦, 勤兒爲什麼你不向這位伯伯請

安, 你不認識這位伯伯嗎?

Thưa, chào bác hai mạnh giỏi 伯伯, 您好。

Bác mừng cho cháu khôn lớn rồi đó. Cháu có đi học trường nào

không? 侄兒這麼長大了, 伯伯替你歡喜, 你現在那一間學校念書?

Thưa bác, tôi học ở trường Chasseloup Laubat 我現在塞士勞巴

學校裏念書。

Năm nay ngồi lớp mấy? 今年是幾年級?

Thưa bác, tôi mới thi bằng cấp rồi 稟告伯父, 最近我已經考取畢業證書了。

Chắc thi đậu hé! 想你一定及格囉!

Thưa bác tôi đậu rồi 稟告伯父, 我已經領到畢業證書了。

Vậy cháu tính đi đâu học nữa đây? 那麼你打算繼續到那裏求學呢?

Ba tôi chưa có nói, nên tôi cũng chưa biết được 家父還沒有說及, 所以我亦不大清楚。

Tôi tính cho nó đi ra học ngoài Hà-nội, còn ở nhà tôi thì muốn cho nó đi qua học bên Tây 我打算送他到河內求學, 但是我的家裏(妻)主張送他到法國去。

Mà ông tính cho cháu nó đi học đâu chưa? 但是你有沒有決定送他到那裏去求學呢?

Tôi cũng chưa nhứt định được, để tự ý nó, coi nó muốn đi đâu học thì tôi cho nó đi 我也沒有決定, 他想到那裏去求學, 我便送他到那裏去。

Tôi tính mai một đây đi ra Hà-nội 我想在這兩日間到河內去。Ông đi có chuyện chi? 爲什麼事情而去呢?

Tôi đi thăm bà con 我去探親戚。

Chừng nào ông có đi cho tôi hay, tôi cũng đi với 你幾時去, 請告訴, 我也和你去。

Được, chừng nào đi, tôi cho ông hay 好, 到時我告訴你。

À! tôi nhớ ông có xe nhà mà 啊! 我記得你, 有輛自用車。

Xe tôi cũ rồi, đi xa đâu có được? 那輛車舊了, 怎可以作長途行駛呢?

Thôi, để đi chiếc xe của tôi ra ngoài, hơn là đi mượn xe 那麼坐我的車去, 比較租來的車好得多。

Chiếc xe của ông mắc chở hàng mà, đi đâu có được! 你的車忙着載貨, 怎可以去呢?

Không đâu, chuyến này tôi tính chạy xe không ra ngoài 不, 這回我打算駛空車到外邊去。

Chạy xe không ra ngoài hao dầu quá chớ 走空車是耗油很多的。

Có sao đâu, bận về mình chở theo một mớ hàng thì đủ sở huội rồi 沒要緊, 回來時附載一批貨物, 這就可以抵償一切費用了。

BÀI THƯ 113

Cholon, ngày..... tháng..... năm 19.....

Bẩm Quan lớn sở Vệ-sinh.

Chợ lớn.

Bẩm Quan lớn,

Tôi tên là Ngô Văn, người Hoa Kiều ban công sở Quảng Đông, giấy căn cước số 234 ở tại đường 123 số thị xã tại Chợ lớn.

Kính bẩm quan lớn xin quan lớn phê chuẩn cho tôi tô sửa vách tường trước cửa nhà tôi và sửa lại cái mương cống nhỏ ở sau nhà bếp tôi, vì cống này bị đất bùn bít ngẹt đã lâu rồi nếu để nó ứ nước luôn tuồng như vậy, sợ không hợp vệ sinh vậy

Cúi xin Quan lớn phê chuẩn.

Nay kính bẩm.

具呈人..... 身份證..... 號, 廣肇幫人, 現居堤岸..... 街..... 號.

呈爲擬將門前牆壁及廚內之小溝渠修理, 該渠被泥土塞堆已久, 如不修理, 恐有不合衛生之虞, 爲此, 理合具文, 呈請衛生局長給予批准, 俾得進行修理, 不勝感德:
謹呈

堤岸衛生局長

具呈人..... 年..... 月..... 日

BÀI THỨ 114

Cholon ngày, tháng năm 19

Bầm Quan lớn Chủ-tỉnh
Saigon-Cholon.

Bầm Quan lớn,

Tôi tên là Người Hoa-Kiều ban công số Quảng Đông,
22 tuổi giấy căn cước số sanh đề tại Trung-Hoa Quảng-
Đông ngày tháng năm con của T và V
người buôn bán ở tại đường Cholon.

Kính bầm quan lớn phê chuẩn cho tôi một cái giấy tạnh
hạnh gì tôi cần dùng cái giấy này để xin vô thi bằng cấp làm
giáo viên trường học người Hoa-Kiều, kỳ thi này sẽ mở cuộc
thi tại ngày tháng năm

Cúi xin quan lớn phê chuẩn

Nay Kính bầm.

具呈人 身份證 號, 二十二歲廣肇人, 生於中國
年 月 日父 母 商界, 現居堤岸 街
號.

呈登擬將參加 年 月 日舉行師資考試, 爲
此, 理合具文呈請, 西堤聯區長給予批准, 發給清白紙一張, 俾得參加師資
考試, 不勝感德!

謹呈

西堤聯區長

具呈人

月 年 日

BÀI THỨ 115

Cholon, ngày tháng năm 19

Bầm quan lớn Chủ tỉnh.
Saigon-Cholon.

Bầm Quan lớn,

Tôi tên là người Hoa Kiều Quảng-Đông giấy
căn cước số, hiện thời ở tại đường B số Cholon.

Cúi bầm quan lớn phê chuẩn cho tôi cho một cái rạp nhỏ
ngay trước cửa tôi, rạp này dùng nội trong ba ngày từ ngày
tây tôi ngày đăng làm lễ đám cưới và để cho khách
tới ngồi nghỉ. Tôi tình nguyện y phép mà nộp thuế tiền chỗ
trong ba ngày đó.

Cúi xin Quan lớn phê chuẩn.

Nay Kính bầm.

具呈人 身份證 號, 廣肇人, 現居堤岸 街 號
呈登擬在本宅門前, 搭一綵棚, 用以慶祝婚禮, 該棚, 由 日
起至 日止, 鄙人願照規清繳一切地稅, 爲此, 理合具文。

呈請

西堤聯區長給予批准, 俾得進行興工, 不勝感德。

謹呈

西堤聯區長

具呈人

年 月 日

BÀI THỨ 116

Chợ lớn, ngày tháng năm 19

Bẩm Quan lớn Chủ tỉnh

Saigon-Cholon.

Bẩm Quan lớn,

Tôi tên là người Hoa Kiều Quảng-Đông giấy căn cước số ở tại đường số Chợ lớn.

Kính bẩm quan lớn phê chuẩn cho tôi xây một tấm vách thành bờ cho một thửa ruộng rào che miên đất trồng lại.

Nay tôi kính trình theo tờ bẩm này hai bản họa-dồ của tấm vách tường này.

Cúi xin quan lớn phê chuẩn.

Nay kính bẩm.

具呈人 身份証 號廣肇幫人, 現居堤岸 街 號

呈為擬在該宅旁之空地建一圍牆高一尺, 用以掩蔽該空地, 現呈上圖蹟兩張

查察, 為此, 理合具文.

請

堤聯區長給予批准, 俾得進行興工, 不勝感德!

謹呈

西堤聯區長

具呈人

年

月

日

HÁN TỰ VIỆT DỊCH

漢字越譯

BÀI THỨ 117

Thân 身. Thề 體. Hảo 好. Thiên 天. Khởi 起. Tảo 早. Đáo 到. Giao 郊. Ngã 我. Tháo 操. Tập 習. Yếu 要. Ngoại 外.

Ngã yếu thân thề hảo. Thiên thiên khởi thân tảo. Khởi thân tảo, đáo giao ngoại, tập thể tháo. 我要身體好, 天天起身早, 起身早, 到郊外, 習體操。

Tôi muốn thân mình khỏe. Mỗi bữa phải thức sớm. Thức dậy sớm ra ngoài đồng, tập thể thao.

BÀI THỨ 118

Đào 桃. Hoa 花. Đóa 朵. Nhon 人. Tâm 心. Lý 裡. Ái 愛. Tha 他. Kết 結. Quả 果. Tử 子. Tùy 隨. Thái 採. Xuất 出. Bất 不. Lai 來. Ý 意. Đẳng 等. Khả 可. Khai 開.

ĐÀO HOA

桃花

Đào hoa đóa đóa khai. Nhon nhon tâm lý ái. Ái hoa bất khả tùy ý thái. Đẳng tha kết xuất quả tử lai. 桃花朵朵開, 人人心裡愛, 愛花不可隨意採, 等他結出果子來。

Bông đào vẫn vẫn nở, ai thấy cũng mến ưa. Tuy mến ưa, đừng vội hái. Để cho bông đào kết thành trái.

BÀI THỨ 119

Tì-bà thụ, kết tì-bà. Tì-bà huỳnh như kim. Tì-bà diễm như 枇杷樹, 結枇杷, 枇杷黃如金, 枇杷甜如

mật. Tì-bà hảo khán hựu hảo ngật. Đệ-đệ muội-muội tối hoan
蜜，枇杷好看又好吃，弟弟妹妹最歡
nghinh.

迎。

Cây tì-bà sanh ra trái tì-bà. Trái tì-bà màu vàng như vàng.
Trái tì-bà đã ngộ nghinh mà lại ngon. Em trai, em gái ưa ăn trái
tì-bà lắm.

BÀI THỨ 120

Lão 老, Khuông 筐, Đề 提, Thị 市, Mãi 買, Nhơn 人.
Nhứt 一, Nội 內, Tiểu 小, Nhập 入, Ngư 魚, Lưỡng 兩,
Hành 行, Gia 家, Hồi 回, Vĩ 尾, Bộ 步.

MÃI NGƯ
買 魚

Nhứt lão nhơn, đề tiểu khuông, nhập thị nội, mãi ngư lưỡng
一 老人，提小筐，入市內，買魚兩
vĩ, bộ hành hồi gia.
尾，步行回家。

MUA CÁ

Một ông lão, quảy rổ nhỏ, đi vô chợ, mua được hai con cá.
lội bộ về nhà.

BÀI THỨ 121

Ca-ca 哥哥, Ha-ha 哈哈, Tỉ-tỉ 姊姊, Ngã 我, Quả 果.
Bàì 排, Hoàn 完, Hoan 歡, Tiểu 笑, Hỉ 喜.
Tọa 坐, Ca 歌, Xương 唱, Đồng 同, Nhứt 一,
Ngật 吃, Đa 多, Tử 子, Cấp 給, Sơn 山

QUẢ TỬ 果子

Tỉ-tỉ hoan hỉ ngã, đồng ngã bàì - bàì tọa.
姊姊歡喜我，同我排排坐，
Ca-ca hoan hỉ ngã, cấp ngã quả tử đa.
哥哥歡喜我，給我果子多，
Bàì - bàì tọa, ngật quả - quả.
排排坐，吃果果，
Ngật hoàn quả - quả tiểu ha - ha !
吃完果果笑哈哈！
Nhứt đồng xướng sơn ca.
一同唱山歌，

TRÁI CÂY

Chi tôi thương yêu tôi, ngồi kề một bên tôi. Anh tôi thương
yêu tôi, cho tôi trái cây nhiều.
Ngồi kề nhau, ăn trái cây. Ăn rồi trái cây cười hã-hã. Cùng
nhau ca giọng rầy.

BÀI THỨ 122

TÀM 蠶

Tằm bửu bửu, tạo kiến tử. Kiến tử hảo tạo ty. Ty quan
蠶 寶 寶，做繭子。繭子好繅絲，絲光
bach hựu lưỡng. Ty tuyến tế hựu trường. Chức thành trừ đoạn
白又亮，絲線細又長，織成綢緞
tạo y thường.
做衣裳。

CON TÀM

Con tằm đáng quý, nó làm ra ồ kén. Chúng ta lấy chỉ tơ
của ồ kén, mà làm ra sợi tơ. Dùng tơ này, người ta dệt thành
lụa, nhiều dề may áo quần.

BÀI THỨ 123

Nhiên 燃. Quá 過. Quả 果. Cao 糕. Gia 家. Niên 年.
 Khoái 快. Đái 帶. Vãng 往. Hỉ 嘻. Mạo 帽. Lạc 樂.
 Trúc 竹. Lai 來. Tiểu 笑. Y 衣. Ngật 吃. Tân 新.
 Xuyên 穿. Môn 門. Pháo 炮. Tiền 前. Đường 糖.

TÂN-NIÊN (NGUYỄN-DÂN)

新年元旦

Quá tân niên, chơn khoái lạc, xuyên tân y, đái tân mạo.
 過新年, 真快樂, 穿新衣, 戴新帽,

Vãng-vãng, lai-lai hỉ-hỉ tiếu.

往往, 來來嘻嘻笑.

Quá tân niên, chơn khoái lạc, ngật đường quả, ngật niên

過新年, 真快樂, 吃糖果, 吃年
 cao. Gia-gia môn tiền nhiên pháo trúc.
 糕. 家家門前燃炮竹.

Chúc năm mới, thiết mừng vui, bận áo mới, đội nón mới.

Qua-quả, lại-lại (đi tới đi lui) cười hỉ-hỉ.

Chúc năm mới, thiết mừng vui. Ăn mứt quả (mứt trái cây
 rim đường), ăn bánh tồ. Trước ngõ mỗi nhà đốt pháo tre.

BÀI THỨ 124

Khởi 起. Phiêu 飄. Quế 桂. Khí 氣. Thu 秋. Thiều 小.
 Phong 風. Diệp 葉. Hương 香. Nhi 兒. Tinh 星. Lý 裡.
 Đắt 得. Thiên 天. Biên 邊. Nhận 雁. Phi 飛. Cao 高.
 Hoa 花. Hảo 好. Nguyệt 月. Minh 明. Viên 園. Lượng 亮.

THU DIỆP

秋葉

Thu phong khởi, thụ diệp phiêu.

秋風起, 樹葉飄,

Thiên biên nhận nhi phi đất cao.

天邊雁兒飛得高.

Thu phong khởi, thụ diệp phiêu.

秋風起, 樹葉飄,

Viên lý quế hoa hương khí hảo.

園裡桂花香氣好.

Thu phong khởi, thụ diệp phiêu,

秋風起, 樹葉飄,

Nguyệt nhi minh lượng, tinh nhi thiều.

月兒明亮, 星兒小.

LÁ THU

Gió thu thổi dầy, lá cây rơi.

Ven trời chim nhận cao bay nửa lưng.

Gió thu thổi dầy, lá cây rơi.

Trong vườn bông quế hơi thơm nức nồng.

Gió thu thổi dầy, lá cây rơi.

Mặt trăng tỏ rạng, sao chòm thưa thưa.

BÀI THỨ 125

Kiến tự ký tương tác nhứt định hạ chi hóa giao lai nhơn

見字祈將昨日定下之貨交來人

đái hồi tề hiệu khả rã.

帶回敝號可也.

Trần-Ba tiên sinh đài chiếu.

陳波先生台照.

Hà-Đa bút.

何多筆

Niên.....nguyệt.....nhựt.

年.....月.....日

Ông Trần-Ba.

Được thơ, xin ông giao hết mấy món hàng của tôi đặt mua

ngày hôm qua cho người đem thơ này đăng y đem về tiệm tôi
thì được rồi.

Chúc ông mạnh khỏe.

Hà-Đa.

BÀI THƯ 126

CẦU VĂN CỤ TÍN

購文具信

Kiến tự tức phụ thổ mao bút nhị bách chi, Địa-Cầu tự lai
見字即付兔毛筆二百枝, 地球自來
mặc thủy bút ngũ thập chi. « Việt-ngữ-giáo-khoa-thư » nhứt
墨水筆五十枝, 越語教科書一
thiên bản. Vật ngộ vi yếu. Nguyệt tiền ủy tiên các thư, sở dư vô
千本. 勿誤爲要, 月前委銷各書, 所餘無
kỷ nhĩ, tri tiên sinh hệ niệm, thuận thử phụng văn.
幾矣, 知先生繫念, 順此奉聞.

Thử thỉnh.
此請

Trần-Hòa đồng ông đài chiếu
陳和東翁台照.

Ngu đệ Hà-Hảo
愚弟何好。

Thượng
上

Niên.....nguyệt.....nhựt.
年.....月.....日

THƯ MUA ĐỒ VĂN PHÒNG

Ông chủ Trần-Hòa,

Được thơ này, xin ông lập tức gửi lên tôi hai trăm cây viết
tàu long thổ, năm chục cây viết mực máy hiệu Trái-đất, một
ngàn cuốn sách « Việt-ngữ-giáo-khoa-thư » xin đừng trễ nãi.
Sách của ông gửi bán hôm tháng trước, còn dư lại không bao
nhiều. Biết ông trong đợi tình tức này, nên tôi cho ông lấy
luôn thể.

Chúc ông mạnh giỏi.

Nay thơ.

Hà-Hảo.

BÀI THƯ 127

ĐÁP THƯ

答書

Khải giả : ủy cầu các vật ; tư thừa Chu tiên sinh vãng Mỹ-
啓者 委購各物 ; 茲乘朱先生往美
tho chi tiện, thác kỳ đại thượng. Đào tức chiếu đơn kiểm thâu.
裁之便, 託其帶上, 到即照單檢收。
Thư ngoại « Việt-ngữ-giáo-khoa-thư », tác nhân tích mai dĩ tận,
此外 越語教科書 則因拆買已盡,
vô nhứt tồn tại. Sở ký tái ấn xuất thư, đang tức chiếu biện.
無一存在。俟其再印出書, 當即照辦。

Thừa tiên bố tri.....Tức thỉnh qui hiệu thâu chiếu.
乘便佈知.....即請貴號收照。

Trần Hòa bài.

陳和拜

Niên.....nguyệt.....nhựt.
年.....月.....日

THƯ TRẢ LỜI

Ông chủ Hà-Hảo.

Kính vài lời cho ông đăng rõ : các món hàng của ông dặn
gởi mua giùm, tôi đã y số mua đủ rồi. Nay thừa dịp ông Chu
tiên sinh đi Mỹ-tho tôi đã gởi y đem vô cho ông. Khi ông Chu
vô tới, thì ông cứ y theo toa hàng mà thâu lãnh các vật. Trừ ra
thư sách « Việt-ngữ-giáo-khoa-thư », bị bán hết rồi, không còn
dư cuốn nào hết, nên chưa có mua. Phải đợi khi tái bản, có bán,
thì tôi sẽ mua giùm và gởi vô cho ông lập tức.

Chúc ông mạnh khỏe.

Nay thơ
Trần-Hòa.

BÀI THỨ 128

Bồn xưởng dùng nhung tuyến chức thành y, mao đẳng kiện,
木 廠 用 絨 線 織 成 衣, 帽 等 件,
tính ky công chức thành các chủng mao-cân. Linh cô, phê phát
井 機 工 織 成 各 種 毛 巾. 零 沽, 批 發,
định chế quân khả.
定 製 均 可。

Tiền sinh giao du phã quảng, khát vi thỉnh dương, tỷ quảng
先 生 交 遊 頗 廣, 乞 爲 聲 揚, 俾 答
chiêu lai, chi thác.
招 徠, 至 託。

Thử thỉnh
此 請

Huỳnh Hôn tiên sinh diện.

黃 漢 先 生 電。

Ngu đệ Bạch-Minh-thượng.
愚 弟 白 明 上。

niên.....nguyệt.....nhật.
年.....月.....日

Ông Huỳnh Hôn :

Tạm vài lời cho ông đăng rõ : Các thứ áo, nón dệt bản chỉ
nhung-tuyến và các thứ khăn long dệt bản máy của bồn xưởng
điều có bán sỉ hoặc bán lẻ. Còn như hiệu tiệm nào muốn đặt
bồn xưởng dệt làm, bồn xưởng cũng vui lòng mà lãnh dệt vậy

Tôi biết ông có quen biết với nhiều hiệu tiệm, nên tôi viết
thư này xin nhờ ông rao truyền cho các hiệu tiệm hay biết, tôi
bồn xưởng mà mua hàng này.

Tôi thiết hết sức cảm ơn ông.

Nay thơ

Các Tỉnh và Thành Lớn
VIỆT-NAM (INDOCHINE)

NAM VIỆT	H	T
南 越	Hàtiên 河仙	Tiểucan 小芹
	Hốcmôn 福門, 旭門	Tỉnhbiên 靜邊
A		Trăngbàng 盛盤
Anhóa 安化	L	Tràôn 茶溫
	Láithiêu 藤藤	Tràvindh 茶榮
B	Longhải 龍海	
Bacliêu 薄寮	Longxuyên 東川	V
Bảixàu 擺巢 (扒草)		Vĩnhlong 永隆
Bària 巴地	M	Vũngliêm 泳瀝
Batri 巴知	Mỹluông 美隆	Vũngtàu 頭頓
Béncát 板各	Mỹtho 美拖	Ôcáp 頭頓
Béntre 板柳	O	Cap st. Jacques
Biénhòa 邊和	Omôn 烏門	
Binhđông 平東	P	
Binh Tây 平西	Phulâm 富林	TRUNG VIỆT
Binh Thủy 平水	Phủquốc 富國	中 越
	Phủxuan 富春	
C		B
Cáibè 丐般	R	Banmethuôt 邦美禿
Cáirăng 丐冷	Rachcát 迪吉	(邦蜀)
Càmau 金歐	Rachgiá 迪石	Bénthủy 邊水
Cànlông 乾隆		Binhthuan 平順
Cànthor 芹苴	S	
Caolanh 高嶺	Sadéc 沙撈	
Châudốc 朱篤	Sàigòn 西貢	
Châuđốc 求昂	Sốctrăng 菩臻	
Cầungan 左咬		
Chợgạo 堤岸	T	
Chợlớn 新市	Tânhiệp 新合	Faifo 會安
Chợmới 左關	Tânân 新安	
Chợquán 左關	Tândịnh 新定	H
Cônnon 崑崙島	Tânchâu 新洲	Hatinh 河靖
	Tây ninh 西甯	Huế 順化
	Thổnốt 秀祿	K
	Thủđức 守德	Khánhhoa 慶和
	Thủdầumôt 土龍木	N
	Thủthừa 守承	Nghệan 藝安
D		
Đạingãi 大義		
G		
Giadinh 嘉定		
Gòcông 貢		
Gòváp 舊邑		

Nhatrang 芽莊

P
Phanthiét 藩切
Phanrang 藩朗
Phanry 藩里

Q
Quảngbình 廣平
Quảngnam 廣南
Quảngngãi 廣義
Quảngtrị 廣治
Quinhon 歸仁

T
Thanhhoa 清化
Thùathiên 承天
Tourane 覬港

V
Vinh 宜安, 永

BẮC VIỆT
北越, 東京

B
Bácninh 北寧

C
Caobăng 高平

H
Hàđông 河東
Hảidương 海洋
Hảiphòng 海防
Hànam 河南
Hànoì 河內
Hongay 鴻基

L
Laichâu 來洲
Langson 諒山
Laokay 老鐐

M
Moneay 芒街

N
Namđịnh 南定

Q
Quảngyên 廣安

T
Tháinguyên 太原
Tuyênquang 宣光

CAO-MIÊN
(Cambodge)
高棉

A
Angkor 吳哥窟

B
Battambang 馬德望
(城佳)

K
Kompongcham 磅瀨
Kampot (金砵) 貢不
Kompongchnang 磅清揚

Kompongspen 磅士波
Kompongthom 磅逃
Kratie 桔井

P
Phnompenh 金邊
Preyveng 波羅勉
Pursat 菩薩

S
Siémréap 暹粒
Sisophon 詩梳風
Soairieng 柴梢
Stungtreng 上丁

T
Takeo 茶膠
Takhmau 大金歐

LÈO (Laos)
寮國

L
Luang-prabang 變巴拉邦

P
Paksé 百細

S
Savannakhet 沙灣那曲

T
Thakhet 他曲

V
Vientiane 永珍

勘誤

Đính chánh

頁數 Trương	行數 Hàng	Sai 錯	漏 Sót	Sửa lại 更正
1	13		Ư	
14	12	Bai		Bài
35	12	呼		咐
38	18	卓		棹
44	16	sũa		sữa
52	14	病		痛
54	17	Thươg		Thường
55	5	帳		賬
60	8	雷		電
64	17	hoãn		hoàn
72	14	ấy		lấy
74	19	hỷ		kỷ
77	4	không		không
84	9	ihưóc		thước

huongmaitruongxua.v